

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Số: 576 /TĐBV-QLTC
V/v: Công bố Báo cáo tài chính Hợp
nhất năm tài chính 2016 (đã kiểm toán)

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP. HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

1. Công ty: Tập đoàn Bảo Việt
2. Mã chứng khoán: BVH
3. Trụ sở chính: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: (84-4) 3928 9999 Fax: (84-4) 3928 9609
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Ngọc Tú
6. Địa chỉ: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
7. Điện thoại: (+84-4) 3928 9999
8. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
9. Nội dung thông tin công bố:

**Tập đoàn Bảo Việt công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất
năm tài chính 2016 (đã kiểm toán)**

10. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 10/04/2017 tại đường dẫn:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Hợp nhất năm tài chính 2016 (đã kiểm toán)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TTH, QLTC.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ
THÔNG TIN**

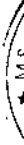


Phạm Ngọc Tú

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 4
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	5
Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	15 - 16
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	17 - 114

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đã được đăng ký thay đổi 8 lần với lần thứ 8 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính: 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục ...
Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434
Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited

Chi tiết của các công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày dưới đây:

Các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Qué Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	95%

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và Quản lý Dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

Các công ty liên doanh, liên kết

<i>Công ty được đầu tư</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Vốn điều lệ Tỷ VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt ("Bảo Việt Resort")	Số 706 B, Đồi Cát Bay, Khu phố 5, Mũi Né, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	63,50	38,58
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEB ("VIGEB")	232 Phạm Văn Đồng, Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	180,00	30,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt")	Tòa nhà văn phòng khu biệt thự Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội	Xây dựng	65,04	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	220 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	140,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Tòa nhà Cornerstone 16 Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	3.150,00	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Tổ 1, ấp Cửa Lấp, xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220,00	49,00
Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng ("Du lịch Lâm Đồng")	01 Lê Đại Hành, phường 1, Thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	200,00	36,31
Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Saigonship")	09 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải	144,02	36,68
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine ("Bảo Việt Tokio Marine")	P801, tầng 6, Tòa nhà Mặt trời Sông Hồng, 23 Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300,00	49,00

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày lập báo cáo này, Tập đoàn có sự kiện quan trọng sau:

- ▶ Ngày 18 tháng 05 năm 2016, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2015 là 8% (800 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 544.377.147.200 đồng Việt Nam, bằng 54,31% lợi nhuận sau thuế.
- ▶ Ngày 27 tháng 09 năm 2016, Tập đoàn Bảo Việt đã ban hành Nghị quyết về việc tăng vốn điều lệ cho Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ từ 2.000 tỷ đồng lên 2.500 tỷ đồng từ nguồn vốn chủ sở hữu của Tập đoàn. Thực hiện ý kiến chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ cho Bảo Việt Nhân thọ của Bộ Tài chính tại Công văn số 14943/BTC-QLBH ngày 21 tháng 10 năm 2016, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển tiền tăng vốn điều lệ cho Bảo Việt Nhân thọ trong năm 2016. Ngày 28 tháng 02 năm 2017, Bộ Tài chính đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC5/KDBH cho Bảo Việt Nhân thọ với mức vốn điều lệ mới là 2.500 tỷ đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm/ từ nhiệm</i>
Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Nguyễn Quang Phi	Thành viên	25 tháng 06 năm 2014	
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Muneo Sasagawa	Thành viên	02 tháng 07 năm 2015	
Ông Shuichi Sakai	Thành viên	28 tháng 03 năm 2016	
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	17 tháng 05 năm 2016	
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Phan Kim Bằng	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Yukihira Yoshiharu	Thành viên	24 tháng 04 năm 2013	28 tháng 03 năm 2016
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên	23 tháng 09 năm 2009	17 tháng 05 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày từ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Trưởng Ban Kiểm soát	25 tháng 12 năm 2014	
Ông Ông Tiến Hùng	Kiểm soát viên	29 tháng 11 năm 2012	
Bà Phí Thị Quỳnh Nga	Kiểm soát viên	17 tháng 04 năm 2015	
Ông Đặng Thái Quý	Kiểm soát viên	29 tháng 11 năm 2012	25 tháng 04 năm 2016

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Quang Phi	Tổng Giám đốc	25 tháng 06 năm 2014	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động	30 tháng 11 năm 2016	
Ông Phạm Ngọc Tú	Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính	18 tháng 05 năm 2015	
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Giám đốc Khối Chiến lược và Đầu tư	01 tháng 09 năm 2015	
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	13 tháng 01 năm 2016	
Ông Đỗ Trường Minh	Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động	07 tháng 04 năm 2015	27 tháng 05 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Phi - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Tập đoàn ("Ban Điều hành") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:





Ông Đào Đình Thi
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 04 năm 2017

Số tham chiếu: 60780870/18715108-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được lập ngày 05 tháng 04 năm 2017 và được trình bày từ trang 08 đến trang 114, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		30.299.175.462.459	22.950.882.861.915
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6	2.883.458.103.350	2.256.691.436.043
111	1. Tiền		1.384.131.258.722	794.330.869.093
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.499.326.844.628	1.462.360.566.950
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		20.802.681.180.898	15.685.066.581.729
121	1. Chứng khoán kinh doanh	15.1	2.722.178.333.317	1.747.304.210.969
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	15.1	(349.504.452.363)	(404.600.653.219)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.2	18.430.007.299.944	14.342.363.023.979
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7.1	4.706.940.319.124	3.530.155.698.046
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		3.466.446.831.573	2.775.359.664.688
131.1	1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm		1.313.441.346.281	996.104.945.231
131.2	1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		2.153.005.485.292	1.779.254.719.457
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		220.390.172.983	23.739.842.786
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		919.682.055.427	800.636.014.909
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		476.718.729.919	298.698.803.404
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(376.500.335.285)	(368.491.592.709)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		202.864.507	212.964.968
140	IV. Hàng tồn kho	8	118.799.477.849	103.010.911.121
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		471.008.304.527	369.118.425.538
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		457.355.457.431	337.470.199.488
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	9	428.005.012.101	307.028.258.405
151.2	1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác		29.350.445.330	30.441.941.083
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.530.125.211	2.338.528.906
155	3. Tài sản ngắn hạn khác	10	10.122.721.885	29.309.697.144
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		1.316.288.076.711	1.006.839.809.438
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	23	709.578.730.959	516.636.365.145
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	23	606.709.345.752	490.203.444.293

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		42.697.277.045.377	35.601.681.646.862
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	7.2	64.845.196.260	223.344.176.702
216	1. Phải thu dài hạn khác		64.845.196.260	223.344.176.702
220	II. Tài sản cố định		1.541.816.587.616	1.556.975.643.377
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	722.440.067.642	722.050.185.523
222	Nguyên giá		1.715.481.727.799	1.642.748.909.673
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(993.041.660.157)	(920.698.724.150)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	819.376.519.974	834.925.457.854
228	Nguyên giá		1.117.026.487.100	1.097.409.941.082
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(297.649.967.126)	(262.484.483.228)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	138.880.906.477	144.964.906.855
231	1. Nguyên giá		176.246.511.406	176.246.511.406
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(37.365.604.929)	(31.281.604.551)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		223.498.164.966	191.987.610.818
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	223.498.164.966	191.987.610.818
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		40.571.759.374.173	33.382.395.233.121
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.3.1	2.795.737.018.783	2.091.160.536.985
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.3.2	399.533.150.523	396.694.408.423
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15.3.2	(34.249.995.785)	(54.239.974.693)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.2	37.410.739.200.652	30.948.780.262.406
260	VI. Tài sản dài hạn khác		156.476.815.885	102.014.075.989
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		97.684.821.223	63.666.146.395
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.2.1	52.886.550.943	32.909.174.875
268	3. Tài sản dài hạn khác		5.905.443.719	5.438.754.719
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		72.996.452.507.836	58.552.564.508.777

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016




Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		59.309.916.882.792	45.354.373.261.929
310	I. Nợ ngắn hạn		16.230.271.115.790	10.855.723.087.317
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	1.576.935.784.713	1.112.631.115.386
311.1	1.1 Phải trả hoạt động bảo hiểm		1.383.568.559.914	989.456.816.389
311.2	1.2 Phải trả khác hoạt động tài chính		66.003.088.161	-
311.3	1.3 Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		127.364.136.638	123.174.298.997
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	10.443.709.813	8.228.873.607
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	16.004.120.760	96.679.287.168
314	4. Phải trả người lao động		736.503.250.494	621.422.411.172
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		56.627.960.995	51.159.635.780
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		83.403.075.494	72.346.781.434
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	18	115.396.746.402	95.318.882.134
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	482.252.118.261	405.716.995.604
320	9. Vay ngắn hạn	20	161.009.048.468	29.800.759.917
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	78.324.934.729	109.969.996.853
324	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	22	12.913.370.365.661	8.252.448.348.262
330	II. Nợ dài hạn		43.079.645.767.002	34.498.650.174.612
337	1. Phải trả dài hạn khác		99.815.372.901	74.806.099.908
338	2. Vay dài hạn	20	3.337.550.002	1.360.550.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	17.2.2	-	4.951.497.020
344	4. Dự phòng	23	42.976.492.844.099	34.417.532.027.684
344.1	4.1 Dự phòng toán học		36.280.117.678.651	28.462.331.338.355
344.2	4.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		3.580.814.492.786	3.140.292.894.461
344.3	4.3 Dự phòng bồi thường		1.489.052.835.548	1.239.012.550.325
344.4	4.4 Dự phòng chia lãi		1.385.613.275.857	1.357.955.906.231
344.5	4.5 Dự phòng đảm bảo cân đối		64.722.549.880	58.384.999.622
344.8	4.6 Dự phòng dao động lớn		176.172.011.377	159.554.338.690

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.686.535.625.044	13.198.191.246.848
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	13.686.535.625.044	13.198.191.246.848
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		15.445.192.000	16.075.608.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính		301.301.554.536	142.369.277.946
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		103.568.802.818	103.568.802.818
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.288.129.402.650	2.038.471.565.269
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.218.636.520.311	912.957.536.284
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1.069.492.882.339	1.125.514.028.985
423	7. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		333.123.774.337	292.449.189.772
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		655.920.177.506	616.210.081.846
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		72.996.452.507.836	58.552.564.508.777

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 02 + 03 + 04)		19.878.856.297.778	16.195.095.087.597
02	Phí bảo hiểm gốc	25.1	20.018.586.566.154	15.943.461.828.362
03	Phí nhận tái bảo hiểm	25.2	300.791.329.949	338.994.106.846
04	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(440.521.598.325)	(87.360.847.611)
05	Phí nhượng tái bảo hiểm (05 = 06 + 07)		(1.200.056.139.706)	(1.110.122.686.264)
06	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	26	(1.392.998.505.520)	(1.075.681.917.652)
07	Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		192.942.365.814	(34.440.768.612)
08	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01 + 05)		18.678.800.158.072	15.084.972.401.333
09	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (09 = 10 + 11)		330.668.187.439	230.334.708.024
10	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		224.977.753.763	188.040.634.200
11	Thu nhập khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (11 = 12 + 13 + 14)		105.690.433.676	42.294.073.824
12	Thu khác nhận tái bảo hiểm		687.797.942	16.663.303.127
13	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		77.046.090.738	460.048.248
14	Thu hoạt động khác		27.956.544.996	25.170.722.449
15	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09)		19.009.468.345.511	15.315.307.109.357
16	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	27.1	(6.733.219.605.075)	(5.908.181.291.969)
17	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	27.2	(171.400.458.433)	(175.660.994.859)
18	Các khoản giảm trừ chi phí (18 = 19 + 20)		8.828.324.736	32.020.103.108
19	Thu đòi người thứ ba		6.690.882.282	29.159.452.809
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		2.137.442.454	2.860.650.299
21	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	27.3	521.456.218.523	412.871.394.428
22	Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (22 = 23 + 24 + 25)		(7.851.781.260.180)	(5.778.529.022.910)
23	Tăng dự phòng toán học		(7.817.786.340.296)	(5.710.492.449.975)
24	Tăng dự phòng chia lãi		(27.657.369.626)	(59.861.551.929)
25	Tăng dự phòng đảm bảo cân đối		(6.337.550.258)	(8.175.021.006)
26	(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(250.040.285.223)	115.328.143.112
27	Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		116.505.901.459	(131.411.244.341)
28	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (28 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 26 + 27)		(14.359.651.164.193)	(11.433.562.913.431)
29	Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn		93.000.000.000	46.000.000.000
30	Trích dự phòng dao động lớn		(109.617.672.687)	(101.964.761.130)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016


Đơn vị: VND

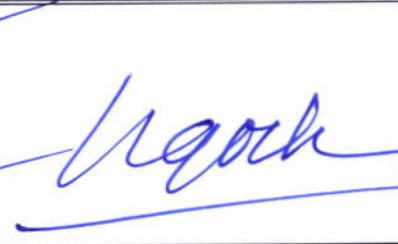
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (31 = 32 + 38 + 39)		(4.232.776.274.049)	(3.470.111.005.347)
32	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (32 = 33 + 34 + 35 + 36 + 37)		(4.207.185.385.576)	(3.391.262.935.375)
33	Chi hoa hồng		(1.962.077.048.011)	(1.590.676.319.790)
34	Chi để phòng hạn chế tổn thất		(75.700.952.436)	(77.851.626.985)
35	Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(96.585.660.462)	(283.349.127.698)
36	Chi phí bán hàng		(902.386.994.302)	(603.548.774.126)
37	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.170.434.730.365)	(835.837.086.776)
38	Chi nhận tài bảo hiểm khác		(3.201.454.297)	(76.733.945.577)
39	Chi nhượng tài bảo hiểm khác		(22.389.434.176)	(2.114.124.395)
40	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (40 = 28 + 29 + 30 + 31)		(18.609.045.110.929)	(14.959.638.679.908)
41	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 15 + 40)		400.423.234.582	355.668.429.449
42.1	Doanh thu hoạt động khác		297.970.974.822	380.720.387.095
42.2	Chi phí hoạt động khác		(270.478.765.106)	(333.000.023.678)
42	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác (42 = 42.1 + 42.2)	28	27.492.209.716	47.720.363.417
43	Chi phí quản lý doanh nghiệp (43 = 43.1 + 43.2)	29	(2.628.432.875.224)	(1.990.582.460.875)
43.1	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		(2.222.170.886.326)	(1.642.896.766.177)
43.2	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các hoạt động khác		(406.261.988.898)	(347.685.694.698)
44	Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (44 = 41 + 43.1)		(1.821.747.651.744)	(1.287.228.336.728)
	Trong đó:			
	- Lỗ thuần từ hoạt động bảo hiểm nhân thọ		(1.913.472.859.756)	(1.378.174.598.972)
	- Lãi thuần từ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ		91.725.208.012	90.946.262.244
45	Lỗ thuần từ các hoạt động khác (45 = 42 + 43.2)		(378.769.779.182)	(299.965.331.281)
46.1	Doanh thu hoạt động tài chính	30.1	4.627.972.875.906	3.792.751.239.962
46.2	Chi phí hoạt động tài chính	30.2	(1.124.009.912.309)	(843.014.249.921)
46	Lợi nhuận hoạt động tài chính (46 = 46.1 + 46.2)		3.503.962.963.597	2.949.736.990.041
47.1	Thu nhập hoạt động khác		10.088.299.889	9.722.047.264
47.2	Chi phí hoạt động khác		(4.126.469.198)	(4.754.363.380)
47	Lợi nhuận từ hoạt động khác (47 = 47.1 + 47.2)	31	5.961.830.691	4.967.683.884


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
48	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát		89.377.550.187	93.205.829.716
49	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (49 = 44 + 45 + 46 + 47 + 48)		1.398.784.913.549	1.460.716.835.632
50	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(258.764.859.524)	(292.686.127.870)
51	Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		24.928.873.088	6.900.712.412
52	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (52 = 49 + 50 + 51)		1.164.948.927.113	1.174.931.420.174
53	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		41.615.866.742	46.924.275.754
54	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN (54 = 52 - 53)		1.123.333.060.371	1.128.007.144.420
55	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.651	1.489


 Ông Nguyễn Xuân Hòa
 Người lập
 Kế toán Trưởng


 Ông Phạm Ngọc Tú
 Phó Giám đốc Phụ trách
 Khối Quản lý Tài chính


 Ông Nguyễn Quang Phi
 Tổng Giám đốc



Ngày 05 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

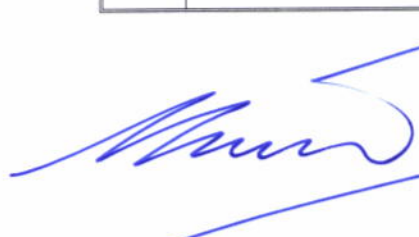
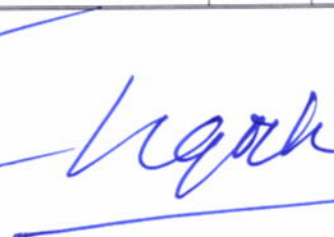

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.398.784.913.549	1.460.716.835.632
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		4.437.049.645.886	2.769.920.581.868
	- Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		133.278.323.464	158.323.745.833
03	- Các khoản dự phòng		8.539.358.610.878	5.983.182.996.807
04	- Lãi chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.406.799.291)	(4.782.030.076)
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.702.485.215.442)	(3.590.381.524.819)
06	- Chi phí lãi vay		469.304.726.277	223.577.394.123
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.835.834.559.435	4.230.637.417.500
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(943.768.804.721)	38.862.704.110
10	- Tăng hàng tồn kho		(15.788.566.728)	(43.920.378.679)
11	- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		651.227.682.590	167.390.903.259
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(346.846.298.585)	31.207.400.579
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(974.874.122.348)	112.366.056.141
14	- Tiền lãi vay đã trả		(405.432.471.461)	(167.024.839.413)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(340.807.252.113)	(274.892.086.257)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(146.723.603.451)	(114.407.606.966)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.312.821.122.618	3.980.219.570.274
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(77.038.755.907)	(57.695.630.527)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.925.467.912	1.318.518.181
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(35.111.691.375.005)	(28.534.146.799.353)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24.772.819.391.338	18.526.273.896.862
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(669.895.682.237)	(30.766.147.198)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		18.000.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.185.543.675.109	3.107.618.426.268
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(6.880.337.278.790)	(6.987.397.735.767)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016


Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay (bao gồm hoạt động repo)		27.810.774.496.766	16.892.108.735.582
34	2. Tiền trả nợ gốc vay (bao gồm hoạt động repo)		(23.069.164.829.612)	(12.373.735.516.055)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu Tập đoàn và các cổ đông không kiểm soát		(544.265.229.840)	(681.181.899.550)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.197.344.437.314	3.837.191.319.977
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		629.828.281.142	830.013.154.484
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.256.691.436.043	1.424.818.218.079
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.061.613.835)	1.860.063.480
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	6	2.883.458.103.350	2.256.691.436.043

Ông Nguyễn Xuân Hòa
 Người lập
 Kế toán Trường

Ông Phạm Ngọc Tú
 Phó Giám đốc Phụ trách
 Khối Quản lý Tài chính


 Ông Nguyễn Quang Phi
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 04 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được đăng ký thay đổi 8 lần với lần thứ 8 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
 Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
 Địa chỉ trụ sở chính: 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục ...
 Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
 Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434
 Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
 Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang Phi - Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<i>Cổ đông</i>	<i>Số lượng cổ phần năm giữ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
- Bộ Tài chính	482.509.800	70,91
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	122.509.091	18,00
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	3,26
- Các cổ đông khác	53.298.143	7,83
	680.471.434	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chi tiết của các công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày dưới đây:

Các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn</i>	<i>Quyền biểu quyết của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quê Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hương nghiệp lái xe	60%	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	95%	95%

Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.000 tỷ VND.

Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Ngày 28 tháng 02 năm 2017, Bảo Việt Nhân thọ đã được Bộ Tài chính cấp Giấy Phép điều chỉnh số 46/GPĐC5/KDBH với mức vốn điều lệ mới là 2.500 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 27/UBCK-GPĐCQLQ ngày 22 tháng 09 năm 2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.

BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ ban đầu là 43 tỷ đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.

Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.

BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của BVInvest là 200 tỷ VND.

Trong đó, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VND	% trên vốn điều lệ	Số vốn đã góp VND
Đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ	165.000.000.000	55	110.000.000.000
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	120.000.000.000	40	80.000.000.000
- Bảo Việt Nhân thọ	60.000.000.000	20	40.000.000.000
- Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	20	40.000.000.000
	285.000.000.000	95	190.000.000.000

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của Quỹ là 08 năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	80.000.000.000	8%
	1.000.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và Quản lý Dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

Các công ty liên doanh, liên kết

<i>Công ty được đầu tư</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Vốn điều lệ VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>	<i>Quyền biểu quyết của Tập đoàn %</i>
Công ty liên kết				
Bảo Việt Resort	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	63.500.000.000	38,58	38,58
VIGIBA	Kinh doanh bất động sản	180.000.000.000	30,00	30,00
Long Việt	Xây dựng	65.043.200.000	45,00	45,00
Bảo Việt SCIC	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	50,00	50,00
Bảo Việt Bank	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	49,52
Trung Nam Phú Quốc	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	49,00
Du lịch Lâm Đồng	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	200.000.007.122	36,31	36,31
Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Saigonship")	Dịch vụ vận tải	144.200.000.000	36,68	36,68
Công ty liên doanh				
Bảo Việt Tokio Marine	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	49,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty mẹ là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Tuy nhiên, do Công ty mẹ và các công ty con có các hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập dựa trên Thông tư số 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") và có tham khảo đến các nội dung Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ("Thông tư 199") và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 232").

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ, các công ty con và BVIF (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Ngoài ra, Tập đoàn còn lập báo cáo tài chính hợp nhất cho từng quý.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.7.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 199/2014/TT-BTC về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm

Ngày 19 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 199/2014/TT-BTC ("Thông tư 199") về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm. Theo Công văn số 11640/BTC-CĐKT ngày 25 tháng 08 năm 2015, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ áp dụng chế độ kế toán mới theo Thông tư 199 từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 là thời điểm có hiệu lực của Thông tư 199.

Tập đoàn đã trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 để phù hợp với quy định tại Thông tư 199 ở Thuyết minh số 40.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC.

Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Việc áp dụng thông tư này không ảnh hưởng đến số liệu tương ứng đầu kỳ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của BTC - Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính ("BTC") đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Thông tư 53 có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 3 năm 2016 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Theo đó, doanh nghiệp có thể lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm ấn chỉ của các công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm và hàng hóa bất động sản của BVInvest được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

<u>Hàng tồn kho</u>	<u>Phương pháp xác định giá trị</u>
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa thiết bị xây dựng	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hàng hóa bất động sản của BVInvest

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của BVInvest, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết tính cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

4.6 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.7 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn hạn theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

4.9 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	06 - 50 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Tài sản khác	05 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận như sau:

- ▶ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh gộp trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.
- ▶ Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải Biển Sài Gòn, do chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty này tại ngày mua, Tập đoàn áp dụng kế toán ban đầu tạm thời và sẽ thực hiện điều chỉnh sau khi hoàn tất việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm mua trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 – Hợp nhất kinh doanh. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản chênh lệch nếu có giữa giá gốc của khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua chưa được ghi nhận.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 15.3.1.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức được nhận/Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- ▶ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá trị được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228, Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146") và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại ngày kết thúc} \\ \text{kỳ kế toán} \end{array} \right)$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UPCoM, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.
Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên hoặc các chứng khoán OTC đã được lập dự phòng kỳ trước nhưng kỳ này không thu thập đủ 03 báo giá, Tập đoàn không thực hiện trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo hướng dẫn của Thông tư 228. Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu do Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (“Vinashin” – nay là Shipbuilding Industry Corporation - SBIC) phát hành, căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi, Tập đoàn đã dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu và thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi trái phiếu chưa thu được từ các khoản đầu tư này. Đối với các khoản trái phiếu đã quá hạn thanh toán gốc mà chưa thu được, Tập đoàn đã trích lập dự phòng theo Thông tư 228. Đối với các khoản trái phiếu đáo hạn năm 2017, bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng theo tỷ lệ 20%/năm trong vòng 05 năm trên 100% số dư nợ gốc. Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư 200 và các hướng dẫn có liên quan, từ năm 2015, Tập đoàn cũng đồng thời đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo dõi ngoại bảng.

Tương tự, đối với các khoản đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy (“VFC”) và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II (“ALCII”) đã quá hạn, căn cứ tình hình tài chính và khả năng trả nợ gốc và lãi của các hợp đồng tiền gửi này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần gốc theo Thông tư 228, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi dự thu chưa thu được theo hướng dẫn tại Thông tư 200. Bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo dõi ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Mức trích cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được quy định trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Tổng vốn góp thực} \\ \text{tế của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

4.12 Tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Bảo Việt Nhân thọ thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hợp nhất trong năm.

4.13 Chứng khoán bán và mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.15 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các cán bộ, nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do cơ quan Bảo hiểm Xã hội chi trả. Theo Quyết định số 959/QĐ-BHXH ngày 01/12/2015, bắt đầu từ ngày 01/01/2014, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, từ tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên. Tập đoàn cũng trích 3% mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên để tham gia bảo hiểm y tế. Từ 01/01/2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên, theo đó khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc:* theo quy định tại Điều 48, Bộ Luật Lao động hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc, với mức tương đương là nửa tháng lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) cho tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm; và
- ▶ *Trợ cấp mất việc làm:* theo quy định tại Điều 49 Bộ Luật Lao động hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật việc làm hiện hành từ ngày 01/01/2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi và quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ("Thông tư 125") do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 07 năm 2012 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

<i>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>
Dự phòng toán học	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường
Dự phòng bồi thường	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng chia lãi	
Dự phòng đảm bảo cân đối	

Chi tiết về các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ được trình bày dưới đây:

4.16.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

- ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính. Dự phòng toán học cho những sản phẩm của bảo hiểm liên kết chung được Bảo Việt Nhân thọ tính toán theo các quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 52/2016/TT-BTC ("Thông tư 52") ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư 125 và Thông tư 194 và theo các nguyên tắc và công thức tính toán được chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới. Phương pháp và cơ sở để xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung của Bảo Việt Nhân thọ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.
- ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
- ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
- ▶ *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỷ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó.
- ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.16.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

Theo Thông tư số 52, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung như sau:

- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.
- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- ▶ Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

Theo Thông tư số 115/2013/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 08 năm 2013, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí như sau:

- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- ▶ Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí: là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập.

Khoản phải trả quyền lợi bổ sung miễn phí bảo hiểm trong báo cáo tài chính là khoản phải trả nhằm ghi nhận nghĩa vụ của Bảo Việt Nhân thọ đối với các trường hợp đã phát sinh bồi thường có liên quan đến quyền lợi này. Khoản phải trả này được tính bằng hiện giá của các kỳ phí bảo hiểm được miễn trong tương lai. Khoản tiền phải trả này đảm bảo Bảo Việt Nhân thọ có đầy đủ nguồn vốn để trang trải các nghĩa vụ nợ trong tương lai và tác động của những thay đổi tỷ lệ tử vong đã được thể hiện trong tỷ suất chiết khấu dùng để tính toán hiện giá của khoản phải trả này như đã đề cập trên đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.16.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Đối với các đơn bảo hiểm có thời hạn dài hơn một năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) xác định theo quy định tại Thông tư 125, theo đó:

$$\text{Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại của năm tài chính} = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.16.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, dự phòng dao động lớn và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

- ▶ Dự phòng dao động lớn được trích mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tập đoàn hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

4.17 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi kỳ kế toán và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Chính phủ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt đã trích 5% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bảo hiểm bắt buộc.

Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 125 và Thông tư 194 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125 và Thông tư 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận khi bên mua bảo hiểm đã chấp nhận và đóng phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc dồn tích khi hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc năm tài chính sẽ được ghi nhận là "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125 và Thông tư 194 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125 và Thông tư 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 ("Thông tư 124").

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm. Nếu doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thống nhất về việc trả phí bảo hiểm định kỳ trên hợp đồng thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm chỉ hạch toán vào thu nhập khoản tiền phí bảo hiểm định kỳ đến hạn như đã thỏa thuận trong hợp đồng. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực trong trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần và cho kỳ phí đầu tiên trong trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Bảo hiểm Bảo Việt hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" hoặc "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hoa hồng nhượng tái

Doanh thu phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận phù hợp với Thông tư 125 và Thông tư 194 quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái được ghi nhận khi bán thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phần bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Tập đoàn mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Tập đoàn phân bổ vào cả các kỳ trước khi trái phiếu được mua. Chỉ phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v... được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện được một phần và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư 200, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác", ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với Thông tư 124 và Thông tư 194.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Bảo hiểm Bảo Việt tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 124 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ/ước tính trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.
- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.
- ▶ Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.
- ▶ Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Bảo Việt Bảo Việt.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau.

4.21 Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.23 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- ▶ Quỹ An sinh xã hội: được trích lập cho mục đích hỗ trợ các hoạt động an sinh, xã hội, vì cộng đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.25 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ bảo hiểm, đầu tư, tài chính và hoạt động khác. Ban Điều hành xác định bộ phận theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị của Tập đoàn theo đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp.

4.26 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực chứng khoán, quản lý quỹ... do vậy một số thông tin liên quan đến các khoản mục như chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư... cũng được trình bày ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các hoạt động này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. NGHIỆP VỤ MUA CÔNG TY MỚI TRONG NĂM

Mua Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc

Trong năm 2016, với mục đích đầu tư tài chính, Tập đoàn đã mua 49% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1701893515, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 28 tháng 01 năm 2013 với tổng giá phí giao dịch là 431.200.000.000 VND. Hiện nay, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là phát triển Dự án Khu Du lịch Sinh thái Thuận An.

Mua Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng

Trong năm 2016, với mục đích đầu tư tài chính, thông qua Quý BVIF, Tập đoàn đã góp 36,31% vốn vào Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng (Du lịch Lâm Đồng), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5800271921, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 16 tháng 06 năm 2000 và sửa đổi lần 9 ngày 23 tháng 02 năm 2016. Hiện nay, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Dịch vụ du lịch.

Mua Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn

Trong năm 2016, với mục đích đầu tư tài chính, thông qua Quý BVIF, Tập đoàn đã mua 36,68% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (Saigonship), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300424088, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 04 năm 2006 và được sửa đổi lần 8 ngày 24 tháng 12 năm 2014. Hiện nay, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải biển.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	57.916.229.627	51.716.826.934
Tiền gửi ngân hàng	1.144.171.554.903	697.033.665.556
Tiền đang chuyển	182.043.474.192	45.580.376.603
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>1.499.326.844.628</u>	<u>1.462.360.566.950</u>
Tổng	<u>2.883.458.103.350</u>	<u>2.256.691.436.043</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng có lãi suất từ 4,3% đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

7.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	652.562.888.699	539.289.157.556
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	167.378.442.194	154.468.899.993
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	276.407.329.094	157.675.348.747
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	96.368.621.984	37.621.137.522
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	120.724.064.310	107.050.401.413
	1.313.441.346.281	996.104.945.231
Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	5.896.184.850	2.750.169.900
Lãi tiền gửi ngân hàng	434.468.777.324	416.800.368.514
Phải thu lãi trái phiếu	1.468.962.558.797	1.111.935.723.745
Lãi phải thu liên quan đến tạm ứng từ giá trị hoàn lại	239.040.150.470	245.820.116.680
Phải thu đầu tư khác	4.637.813.851	1.948.340.618
	2.153.005.485.292	1.779.254.719.457
Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)	220.390.172.983	23.739.842.786
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu từ hoạt động margin và ứng trước	872.514.633.959	753.468.593.441
Cho vay ủy thác	47.167.421.468	47.167.421.468
	919.682.055.427	800.636.014.909
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	23.138.431.583	17.456.549.028
Phải thu phí quản lý quỹ	4.080.772.447	4.520.789.409
Phải thu từ hoạt động xây lắp, quản lý tòa nhà, và cho thuê nhà	54.321.756.111	96.969.088.126
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 7.2)	204.435.252.012	-
Phải thu ngắn hạn khác	156.552.440.561	149.888.064.777
Tạm ứng khác	34.190.077.205	29.864.312.064
	476.718.729.919	298.698.803.404
Tài sản thiếu chờ xử lý	202.864.507	212.964.968
Tổng cộng các khoản phải thu	5.083.440.654.409	3.898.647.290.755
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(376.500.335.285)	(368.491.592.709)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	4.706.940.319.124	3.530.155.698.046

(*) Bao gồm 205.965.332.424 VND là khoản tiền thuê văn phòng trả trước cho Công ty TNHH Thủ đô II theo Hợp đồng thuê văn phòng ký giữa Tập đoàn và các công ty con với công ty này trong thời gian năm (05) năm kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

7.2 Các khoản phải thu dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ		
- Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	20.000.000.000	12.000.000.000
- Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	6.862.496.457	6.862.496.457
- Hoạt động kinh doanh chứng khoán	21.147.619.087	21.181.760.379
	<u>48.010.115.544</u>	<u>40.044.256.836</u>
Phải thu dài hạn khác		
- Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	16.835.080.716	16.467.189.866
- Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	-	166.832.730.000
	<u>16.835.080.716</u>	<u>183.299.919.866</u>
	<u>64.845.196.260</u>	<u>223.344.176.702</u>

(*) Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh là giá trị góp vốn của BVInvest, Công ty con của Tập đoàn, vào hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") nhóm nhà ở thấp tầng TT1 Dự án Khu Đô thị "Thành phố Giao Lưu" (số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 204.435.252.012 đồng được ghi nhận trên phải thu ngắn hạn và số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 166.832.730.000 đồng được ghi nhận trên phải thu dài hạn). Dự án này được giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEB A ("VIGEB A") thực hiện, kế toán các giao dịch, ghi nhận doanh thu và chi phí, theo dõi kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các bên góp vốn trong BCC chưa thực hiện quyết toán và phân bổ doanh thu, chi phí nên BVInvest chưa ghi nhận bất kỳ khoản doanh thu, chi phí tương ứng nào từ hợp đồng này. Theo tiến độ dự kiến, hợp đồng sẽ được quyết toán trong năm 2017.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ấn chỉ	20.684.594.464	18.942.234.808
Vật liệu, văn phòng phẩm	11.831.969.444	16.871.008.313
Thiết bị, dụng cụ	2.944.762.987	564.643.053
Hàng tồn kho tại BVInvest (**)	<u>83.338.150.954</u>	<u>66.633.024.947</u>
Tổng cộng hàng tồn kho	<u>118.799.477.849</u>	<u>103.010.911.121</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	<u>118.799.477.849</u>	<u>103.010.911.121</u>

(**) Bao gồm trong khoản mục này là các chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVInvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi được bán và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết hàng tồn kho tại BVIInvest như sau:

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Bất động sản để bán đang xây dựng	20.171.586.904	29.502.085.898
Nguyên vật liệu	27.634.402	143.720.388
Hàng hóa bất động sản	63.138.929.648	36.987.218.661
<i>Chung cư N03, Ngoại giao đoàn</i>	5.901.861.279	10.830.640.771
<i>Chung cư N04A, Ngoại giao đoàn</i>	1.094.417.902	26.156.577.890
<i>Chung cư 109 Nguyễn Tuân</i>	56.142.650.467	-
TỔNG CỘNG	<u>83.338.150.954</u>	<u>66.633.024.947</u>

9. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	<i>Bảo hiểm</i> <i>nhân thọ</i> VND	<i>Bảo hiểm</i> <i>phi nhân thọ</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Số đầu năm	-	307.028.258.405	307.028.258.405
Phát sinh trong năm	1.285.693.194.040	797.360.607.667	2.083.053.801.707
Phân bổ vào chi phí trong năm	<u>(1.285.693.194.040)</u>	<u>(676.383.853.971)</u>	<u>(1.962.077.048.011)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>428.005.012.101</u>	<u>428.005.012.101</u>

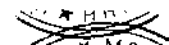
10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Bao gồm các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động chứng khoán và các khoản đặt cọc liên quan đến hoạt động kinh doanh của BVIInvest.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Trang thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	931.159.774.272	50.748.198.400	397.818.012.456	260.827.877.869	2.195.046.676	1.642.748.909.673
- Mua sắm, xây dựng mới, chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	11.127.030.684	28.102.430.758	37.354.288.129	18.666.302.827	2.758.183.118	98.008.235.516
- Phân loại lại	-	56.562.987.743	1.858.746.891	(57.878.039.322)	(543.695.312)	-
- Thanh lý, nhượng bán	(10.138.608.137)	(61.000.000)	(10.167.497.205)	(4.832.954.450)	(75.357.598)	(25.275.417.390)
Số cuối năm	<u>932.148.196.819</u>	<u>135.352.616.901</u>	<u>426.863.550.271</u>	<u>216.783.186.924</u>	<u>4.334.176.884</u>	<u>1.715.481.727.799</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	349.033.365.615	43.092.238.185	308.286.846.322	218.926.196.317	1.360.077.711	920.698.724.150
- Khấu hao trong năm	33.626.675.337	8.182.677.322	32.325.745.232	16.979.206.763	673.486.149	91.787.790.803
- Phân loại lại	-	44.710.389.727	704.364.343	(45.181.071.659)	(233.682.411)	-
- Thanh lý, nhượng bán	(4.884.704.246)	(61.000.000)	(9.599.322.686)	(4.824.470.267)	(75.357.597)	(19.444.854.796)
Số cuối năm	<u>377.775.336.706</u>	<u>95.924.305.234</u>	<u>331.717.633.211</u>	<u>185.899.861.154</u>	<u>1.724.523.852</u>	<u>993.041.660.157</u>
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	<u>582.126.408.657</u>	<u>7.655.960.215</u>	<u>89.531.166.134</u>	<u>41.901.681.552</u>	<u>834.968.965</u>	<u>722.050.185.523</u>
Số cuối năm	<u>554.372.860.113</u>	<u>39.428.311.667</u>	<u>95.145.917.060</u>	<u>30.883.325.770</u>	<u>2.609.653.032</u>	<u>722.440.067.642</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tài sản khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	764.988.406.492	328.494.616.851	3.926.917.739	1.097.409.941.082
- Tăng trong năm	-	19.886.546.018	-	19.886.546.018
- Giảm trong năm	-	(270.000.000)	-	(270.000.000)
Số cuối năm	<u>764.988.406.492</u>	<u>348.111.162.869</u>	<u>3.926.917.739</u>	<u>1.117.026.487.100</u>
Giá trị hao mòn luỹ kế:				
Số đầu năm	59.083.713.279	199.546.946.633	3.853.823.316	262.484.483.228
- Hao mòn trong năm	7.430.537.609	27.902.900.253	73.094.423	35.406.532.285
- Thanh lý trong năm	-	(241.048.387)	-	(241.048.387)
Số cuối năm	<u>66.514.250.888</u>	<u>227.208.798.499</u>	<u>3.926.917.739</u>	<u>297.649.967.126</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>705.904.693.213</u>	<u>128.947.670.218</u>	<u>73.094.423</u>	<u>834.925.457.854</u>
Số cuối năm	<u>698.474.155.604</u>	<u>120.902.364.370</u>	<u>-</u>	<u>819.376.519.974</u>

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	13.1	23.448.947.000	23.448.947.000
Bất động sản đầu tư cho thuê	13.2	115.431.959.477	121.515.959.855
		<u>138.880.906.477</u>	<u>144.964.906.855</u>

13.1 Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Đa, Cửa Cuồng, Mả Vàng thuộc thôn Gia Tân, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm (*)	148.195.169.464	4.602.394.942	152.797.564.406
- Tăng trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	148.195.169.464	4.602.394.942	152.797.564.406
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm (*)	29.428.640.330	1.852.964.221	31.281.604.551
- Khấu hao/hao mòn trong năm	5.931.254.226	152.746.152	6.084.000.378
Số dư cuối năm	35.359.894.556	2.005.710.373	37.365.604.929
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm (*)	118.766.529.134	2.749.430.721	121.515.959.855
Số dư cuối năm	112.835.274.908	2.596.684.569	115.431.959.477

(*) Trong năm tài chính 2016, theo Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC, Tập đoàn thực hiện phân loại lại một số tài sản cố định bao gồm Quyền sử dụng đất và Nhà cửa sang Bất động sản đầu tư cho thuê.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm	15.306.505.586	5.066.980.771
Xây dựng cơ bản dở dang	208.146.399.180	186.774.258.698
Sửa chữa lớn	45.260.200	146.371.349
	223.498.164.966	191.987.610.818

Xây dựng cơ bản dở dang gồm các tòa nhà, văn phòng làm việc đang trong quá trình xây dựng. Sửa chữa lớn tài sản cố định gồm việc cải tạo, nâng cấp các tòa nhà, văn phòng hiện hữu.

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tòa nhà Thanh Trì - BQLDA	38.187.759.991	37.839.953.280
Trụ sở Bảo Việt Hà Đông	25.655.894.226	25.655.894.226
Trụ sở Bảo Việt Bình Định	21.423.371.658	13.125.704.905
Trụ sở Bảo Việt Hải Dương	19.946.352.359	9.888.255.277
Dự án kho lưu trữ tại Quang Minh	18.605.000.000	18.605.000.000
Trụ sở Bảo Việt An Giang	14.656.431.496	5.140.155.370
Trụ sở Bảo Việt, số 7 Lý Thường Kiệt, Hà Nội	11.281.260.218	9.186.013.610
Trụ sở Bảo Việt Nhân thọ Hà Tĩnh	10.015.184.988	3.964.903.600
Các công trình khác	48.375.144.244	63.368.378.430
	208.146.399.180	186.774.258.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chứng khoán kinh doanh	15.1		
Cổ phiếu niêm yết		1.131.249.483.546	1.165.931.566.940
Cổ phiếu chưa niêm yết		611.059.486.331	444.338.998.664
Chứng chỉ quỹ		233.000.407.211	137.033.645.365
Trái phiếu		746.868.956.229	-
		2.722.178.333.317	1.747.304.210.969
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	15.1	(349.504.452.363)	(404.600.653.219)
		2.372.673.880.954	1.342.703.557.750
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.2		
Ngắn hạn		18.430.007.299.944	14.342.363.023.979
- Tiền gửi		17.209.159.823.856	13.242.141.089.373
- Trái phiếu		284.851.389.901	297.256.550.049
- Tam ứng từ giá trị hoàn lại		935.996.086.187	802.965.384.557
Dài hạn		37.410.739.200.652	30.948.780.262.406
- Tiền gửi		1.940.146.688.223	1.686.000.000.000
- Trái phiếu		35.470.592.512.429	29.262.780.262.406
		55.840.746.500.596	45.291.143.286.385
Đầu tư tài chính dài hạn khác	15.3		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.3.1	2.795.737.018.783	2.091.160.536.985
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.3.2	399.533.150.523	396.694.408.423
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác	15.3.2	(34.249.995.785)	(54.239.974.693)
		3.161.020.173.521	2.433.614.970.715
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		61.374.440.555.071	49.067.461.814.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	144.000.168.100	50.880.168.100	(93.120.000.000)	144.000.084.700	50.540.884.700	(93.459.200.000)
Công ty Cổ phần FPT	139.554.058.912	139.554.058.912	-	91.497.724.403	91.497.724.403	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	134.300.627.746	134.300.627.746	-	173.655.554.129	173.655.554.129	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	108.815.502.640	89.590.181.790	(19.225.320.850)	108.815.050.570	82.181.355.470	(26.633.695.100)
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	79.450.010.350	4.080.002.040	(75.370.008.310)	89.533.343.350	12.150.005.400	(77.383.337.950)
Cổ phiếu niêm yết khác	525.129.115.798	474.146.339.643	(50.982.776.155)	558.429.809.788	476.937.297.476	(81.492.512.312)
	1.131.249.483.546	892.551.378.231	(238.698.105.315)	1.165.931.566.940	886.962.821.578	(278.968.745.362)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Tập đoàn SSG	225.000.000.000	225.000.000.000	-	225.000.000.000	225.000.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần thiết bị điện Việt Nam	180.897.856.607	179.814.310.001	(1.083.546.606)	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	56.925.000.000	8.742.936.400	(48.182.063.600)	63.250.000.000	13.026.090.800	(50.223.909.200)
Khác	148.236.629.724	86.695.892.882	(61.540.736.842)	156.088.998.664	83.066.292.607	(73.022.706.057)
	611.059.486.331	500.253.139.283	(110.806.347.048)	444.338.998.664	321.092.383.407	(123.246.615.257)
Trái phiếu						
Trái phiếu Kho bạc Nhà nước (TD1636502)	530.645.496.229	530.645.496.229	-	-	-	-
Trái phiếu Kho bạc Nhà nước (TD1646469)	216.223.460.000	216.223.460.000	-	-	-	-
	746.868.956.229	746.868.956.229	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ						
BVPF	77.000.000.000	77.000.000.000	-	-	-	-
BVBF	65.000.000.000	65.000.000.000	-	-	-	-
BVFED	55.000.000.000	55.000.000.000	-	65.000.000.000	65.000.000.000	-
VF1	16.576.432.682	16.576.432.682	-	33.152.865.365	33.152.865.365	-
Khác	19.423.974.529	19.423.974.529	-	38.880.780.000	36.495.487.400	(2.385.292.600)
	233.000.407.211	233.000.407.211	-	137.033.645.365	134.648.352.765	(2.385.292.600)
	2.722.178.333.317	2.372.673.880.954	(349.504.452.363)	1.747.304.210.969	1.342.703.557.750	(404.600.653.219)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi (i)	17.651.759.823.856	17.209.159.823.856	13.684.741.089.373	13.242.141.089.373
Trái phiếu (iii)	674.752.316.502	284.851.389.901	467.256.550.049	297.256.550.049
- Trái phiếu doanh nghiệp	674.752.316.502	284.851.389.901	277.566.390.071	107.566.390.071
- Trái phiếu Chính phủ	-	-	189.690.159.978	189.690.159.978
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (iv)	935.996.086.187	935.996.086.187	802.965.384.557	802.965.384.557
	19.262.508.226.545	18.430.007.299.944	14.954.963.023.979	14.342.363.023.979
Dài hạn				
Tiền gửi (ii)	1.940.146.688.223	1.940.146.688.223	1.686.000.000.000	1.686.000.000.000
Trái phiếu (iii)	35.470.592.512.429	35.470.592.512.429	29.357.730.725.706	29.262.780.262.406
- Trái phiếu doanh nghiệp	3.466.511.571.924	3.466.511.571.924	4.030.938.806.204	3.935.988.342.904
- Trái phiếu Chính phủ	32.004.080.940.505	32.004.080.940.505	25.326.791.919.502	25.326.791.919.502
	37.410.739.200.652	37.410.739.200.652	31.043.730.725.706	30.948.780.262.406
	56.673.247.427.197	55.840.746.500.596	45.998.693.749.685	45.291.143.286.385

- (i) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm có mức lãi suất từ 5,1% đến 7,4%/năm.
- (ii) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (01) năm có mức lãi suất từ 6,5% đến 12,0%/năm.
- (iii) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 7% đến 15%/năm với kỳ hạn từ 05 đến 30 năm, trái phiếu doanh nghiệp có lãi suất từ 8,5% đến 10,8%/năm và có kỳ hạn từ 03 đến 20 năm.
- (iv) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

15.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Đơn vị được đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm
	Vốn Tập đoàn đã góp (theo giá gốc)	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND
Bảo Việt Resort (i)	24.500.000.000	20.089.038.911	21.000.000.000
VIGIBA	54.000.000.000	61.954.566.223	64.802.582.976
Long Việt	29.269.440.000	32.559.958.676	32.348.407.145
Bảo Việt Tokio Marine (ii)	147.000.000.000	223.978.997.669	234.450.897.728
Bảo Việt SCIC	70.000.000.000	76.335.632.520	74.355.873.406
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	1.676.140.599.970	1.664.202.775.730
Trung Nam Phú Quốc (iii)	431.200.000.000	431.200.000.000	-
Du lịch Lâm Đồng (iv)	203.315.728.000	210.117.012.677	-
Saigonship (v)	63.361.212.137	63.361.212.137	-
	2.582.646.380.137	2.795.737.018.783	2.091.160.536.985

- (i) Ngày 30 tháng 06 năm 2016, Tập đoàn đã góp thêm 3.500.000.000 VND vốn đầu tư vào Bảo Việt Resort. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, các thủ tục tăng vốn điều lệ của Bảo Việt Resort đang được hoàn tất.
- (ii) Ngày 08 tháng 07 năm 2016, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng 2% vốn chủ sở hữu đang nắm giữ tại Công ty TNHH Liên doanh Bảo Việt – Tokio Marine, theo đó giảm tỷ lệ sở hữu tại Bảo Việt Tokio Marine từ 51% xuống còn 49%.
- (iii) Trong năm 2016, Tập đoàn đã mua 49% vốn cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc với tổng giá phí của giao dịch là 431.200.000.000 đồng. Theo đó, Trung Nam Phú Quốc trở thành công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt.
- (iv) Trong năm 2016, thông qua Quỹ BVIF, Tập đoàn đã góp 203.315.728.000 VND vào Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng, tương đương 36,31 % vốn của công ty này. Theo đó, Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng trở thành công ty liên kết của Tập đoàn.
- (v) Trong năm 2016, thông qua Quỹ BVIF, Tập đoàn đã mua 36,68% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn với tổng giá phí của giao dịch là 63.361.212.137 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn trở thành công ty liên kết của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

15.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết biến động các khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Số đầu năm	Tăng/(giảm) vốn trong năm	Cổ tức thu được/lợi nhuận đã phân phối	Lợi nhuận/(lỗ) trong năm thuộc về Tập đoàn	Số cuối năm
Bảo Việt Resort	21.000.000.000	3.500.000.000	-	(4.410.961.089)	20.089.038.911
VIGIBA	64.802.582.976	-	(8.100.000.000)	5.251.983.247	61.954.566.223
Long Việt	32.348.407.145	-	-	211.551.531	32.559.958.676
Bảo Việt Tokio Marine	234.450.897.728	(8.409.430.094)	(38.468.578.432)	36.406.108.467	223.978.997.669
Bảo Việt SCIC	74.355.873.406	-	-	1.979.759.114	76.335.632.520
Bảo Việt Bank	1.664.202.775.730	-	(31.200.000.000)	43.137.824.240	1.676.140.599.970
Trung Nam Phú Quốc	-	431.200.000.000	-	-	431.200.000.000
Du lịch Lâm Đồng	-	203.315.728.000	-	6.801.284.677	210.117.012.677
Saigonship	-	63.361.212.137	-	-	63.361.212.137
	2.091.160.536.985	692.967.510.043	(77.768.578.432)	89.377.550.187	2.795.737.018.783

Đơn vị: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

15.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	
	Dự án Tháp Tài chính quốc tế (IFT) Công ty Cổ phần	118.937.361.456	-	118.937.361.456	118.937.361.456	-	
Nhiệt điện Hải Phòng Công ty Cổ phần	125.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000	(8.231.250.517)	116.768.749.483	
Thủy điện Bắc Hà	75.000.000.000	(30.000.000.000)	45.000.000.000	75.000.000.000	(37.452.000.000)	37.548.000.000	
Khác	80.595.789.067	(4.249.995.785)	76.345.793.282	77.757.046.967	(8.556.724.176)	69.200.322.791	
	399.533.150.523	(34.249.995.785)	365.283.154.738	396.694.408.423	(54.239.974.693)	342.454.433.730	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	416.191.425.721	313.452.163.997
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	75.796.803.425	61.646.386.035
Phải trả thu nhập đại lý	326.335.502.096	241.688.782.662
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	14.059.120.200	10.116.995.300
Bảo hiểm phi nhân thọ	967.377.134.193	676.004.652.392
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	80.664.106.396	60.951.276.364
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	183.341.088.989	129.446.020.353
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	124.091.582.519	95.754.374.912
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	462.087.073.366	287.310.432.628
Phải trả đồng bảo hiểm	117.193.282.923	102.542.548.135
	1.383.568.559.914	989.456.816.389
Phải trả hoạt động tài chính		
Phải trả mua chứng khoán	66.003.088.161	-
	66.003.088.161	-
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả nhà cung cấp	127.111.523.245	106.614.931.102
Phải trả khác	252.613.393	16.559.367.895
	127.364.136.638	123.174.298.997
	1.576.935.784.713	1.112.631.115.386

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng từ khách hàng để giao dịch chứng khoán	2.174.300.000	2.165.200.000
Phí bảo hiểm tạm thu	8.269.409.813	6.063.673.607
	10.443.709.813	8.228.873.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải trả/(nợ thừa) đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số phải trả/(nợ thừa) cuối năm VND
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	25.758.200.668	420.264.743.584	(427.871.619.976)	18.151.324.276
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.534.450.608	258.764.859.524	(340.807.252.113)	(29.507.941.981)
Thuế thu nhập cá nhân	11.894.162.883	263.381.513.559	(249.116.395.685)	26.159.280.757
Tiền thuế đất	(138.133.938)	11.696.941.778	(11.611.937.882)	(53.130.042)
Các loại thuế khác	6.630.606.947	17.045.484.842	(22.421.504.039)	1.254.587.750
	96.679.287.168	971.153.543.287	(1.051.828.709.695)	16.004.120.760

17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong năm 2016, ngoại trừ trường hợp của Bảo Việt - Âu Lạc và Quỹ BVIF, Công ty mẹ Tập đoàn và các Công ty con có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với dịch vụ đào tạo của Bảo Việt - Âu Lạc mức thuế TNDN áp dụng là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ BVIF không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(258.764.859.524)	(292.686.127.870)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.928.873.088	6.900.712.412
	(233.835.986.436)	(285.785.415.458)

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.398.784.913.549	1.460.716.835.632
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	169.807.497.167	151.109.773.893
- <i>Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính</i>	94.950.463.297	94.950.463.300
- <i>Hoa hồng dự trả ước tính năm nay</i>	36.881.197.086	26.660.978.769
- <i>Hoàn nhập lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá năm trước</i>	24.757.485.100	24.039.481.573
- <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm</i>	3.480.659.240	-
- <i>Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế</i>	9.737.692.444	5.458.850.251
Các khoản điều chỉnh giảm	(133.210.386.822)	(160.501.676.196)
- <i>Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(83.736.456.989)	(88.908.585.623)
- <i>Hoàn nhập chi phí hoa hồng ước tính năm trước</i>	(26.660.978.769)	(34.902.976.098)
- <i>Hoàn nhập lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá năm trước</i>	-	(2.300.285.736)
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm</i>	-	(24.759.070.358)
- <i>Hoàn nhập chi phí chưa được khấu trừ năm trước</i>	(22.812.951.064)	(9.630.758.381)
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(95.046.146.630)	(85.120.361.565)
Chuyển lỗ từ năm trước	(748.379.933)	(86.129.428.496)
Các khoản không chịu thuế	(45.763.199.710)	(9.845.669.322)
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	(104.960.615.928)	(190.487.361.686)
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính	1.293.824.297.621	1.270.229.473.946
Trong đó:		
- <i>TNCT chịu thuế suất 22%</i>	-	1.251.039.907.818
- <i>TNCT chịu thuế suất 20%</i>	1.293.824.297.621	19.189.566.128
Thuế TNDN hiện hành ước tính	258.764.859.524	279.066.692.946
Điều chỉnh số thuế phải nộp của các kỳ trước theo quyết định của cơ quan thuế	-	13.619.434.924
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm	258.764.859.524	292.686.127.870
Thuế TNDN phải trả đầu năm	52.534.450.608	34.680.471.259
Điều chỉnh số thuế phải nộp của các kỳ trước theo quyết định của cơ quan thuế	-	59.937.736
Thuế TNDN đã trả trong năm	(340.807.252.113)	(274.892.086.257)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	(29.507.941.981)	52.534.450.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

17.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	52.886.550.943	32.909.174.875	19.977.376.068	11.852.209.432
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(4.951.497.020)	4.951.497.020	(4.951.497.020)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			24.928.873.088	6.900.712.412

17.2.1 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	264.432.754.715	164.545.874.374
Trong đó:		
- Hoa hồng phải trả trên phí bảo hiểm phải thu	38.739.808.086	28.519.589.770
- Hoàn nhập chi phí dự phòng thu hồi các khoản hoa hồng	32.112.570.787	32.112.570.785
- Dự phòng trái phiếu Vinashin trích trước	189.900.926.604	94.950.463.302
- Dự phòng cho cổ phiếu	-	8.231.250.517
- Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	3.480.659.238	-
- Khác	198.790.000	732.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	52.886.550.943	32.909.174.875

17.2.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	24.757.485.100
Trong đó:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	24.757.485.100
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	4.951.497.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	<i>Bảo hiểm nhân thọ VND</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Số đầu năm	-	95.318.882.134	95.318.882.134
Phát sinh trong năm	1.231.289.401	243.824.328.630	245.055.618.031
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(1.231.289.401)	(223.746.464.362)	(224.977.753.763)
Số cuối năm	-	115.396.746.402	115.396.746.402

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tài sản thừa chờ xử lý	7.753.180	9.455.540
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	5.588.132.563	2.247.199.749
Phải trả các tổ chức theo nghiệp vụ chứng khoán	2.626.052.705	1.594.540.397
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	21.983.617.106	43.590.082.337
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (**)	34.320.000.000	-
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	10.032.188.625	9.640.612.441
Nhận tiền góp vốn thứ cấp liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh (***)	135.274.300.271	135.174.300.271
Phải trả khác	272.420.073.811	213.460.804.869
	482.252.118.261	405.716.995.604

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

(**) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.

(***) Đây là khoản BVInvest nhận góp vốn đầu tư từ nhà đầu tư thứ cấp là Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng ICT Việt Nam và Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Đầu tư Xây dựng CID vào dự án TT1 – Thành phố Giao Lưu. Khoản này sẽ quyết toán trong năm 2017 và đối trừ với khoản phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được trình bày tại thuyết minh 7.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Số đầu năm				Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
Vay ngắn hạn						
1. Vay thấu chi ngân hàng	29.150.839.917	29.150.839.917	3.264.046.926.787	(3.133.520.318.232)	159.677.448.472	159.677.448.472
2. Vay ngân hàng	649.920.000	649.920.000	1.431.399.998	(749.720.002)	1.331.599.996	1.331.599.996
	29.800.759.917	29.800.759.917	3.265.478.326.785	(3.134.270.038.234)	161.009.048.468	161.009.048.468
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	1.360.550.000	1.360.550.000	2.726.720.004	(749.720.002)	3.337.550.002	3.337.550.002
	1.360.550.000	1.360.550.000	2.726.720.004	(749.720.002)	3.337.550.002	3.337.550.002
Tổng cộng	31.161.309.917	31.161.309.917	3.268.205.046.789	(3.135.019.758.236)	164.346.598.470	164.346.598.470

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND
Số đầu năm	109.969.996.853
Tăng trong năm	115.078.541.327
Sử dụng trong năm	(146.723.603.451)
Số cuối năm	78.324.934.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Hợp đồng repo (*):	Số đầu năm VND	Bán trong năm VND	Mua lại trong năm VND	Chi phí repo đã phân bổ trong năm VND	Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ trái phiếu repo VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	2.801.684.024.836	7.068.839.380.000	7.022.707.329.000	134.571.488.968	2.982.387.564.804	2.507.362.378.377
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	2.542.719.837.825	6.053.562.490.000	5.104.861.772.808	124.323.912.414	3.615.744.467.431	3.098.337.631.906
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	988.852.683.891	9.433.044.205.000	5.813.596.724.646	134.200.413.776	4.742.500.578.021	4.334.824.114.260
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	981.657.183.148	3.015.785.660.000	2.482.893.740.000	58.188.652.257	1.572.737.755.405	1.534.884.400.943
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	937.534.618.562	-	954.506.480.000	16.971.861.438	-	-
	8.252.448.348.262	25.571.231.735.000	21.378.566.046.454	468.256.328.853	12.913.370.365.661	11.475.408.525.486

(*) Bao gồm khoản phải trả hợp đồng repo có lãi suất từ 3,90% đến 5,55%/năm với đối với các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	<i>Dự phòng toán học VND</i>	<i>Dự phòng phí chưa được hưởng VND</i>	<i>Dự phòng bồi thường VND</i>	<i>Dự phòng chia lãi VND</i>	<i>Dự phòng đảm bảo cân đối VND</i>	<i>Dự phòng dao động lớn VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Bảo hiểm nhân thọ							
Số đầu năm	28.462.331.338.355	87.872.678.996	30.932.555.380	1.357.955.906.231	58.384.999.622	-	29.997.477.478.584
Thay đổi trong năm	7.817.786.340.296	20.645.822.148	7.683.406.928	27.657.369.626	6.337.550.258	-	7.880.110.489.256
Số cuối năm	36.280.117.678.651	108.518.501.144	38.615.962.308	1.385.613.275.857	64.722.549.880	-	37.877.587.967.840
Bảo hiểm phi nhân thọ							
Số đầu năm	-	3.052.420.215.465	1.208.079.994.945	-	-	159.554.338.690	4.420.054.549.100
Thay đổi trong năm	-	419.875.776.177	242.356.878.295	-	-	16.617.672.687	678.850.327.159
Số cuối năm	-	3.472.295.991.642	1.450.436.873.240	-	-	176.172.011.377	5.098.904.876.259
Tổng cộng số dư đầu năm	28.462.331.338.355	3.140.292.894.461	1.239.012.550.325	1.357.955.906.231	58.384.999.622	159.554.338.690	34.417.532.027.684
Tổng cộng số dư cuối năm	36.280.117.678.651	3.580.814.492.786	1.489.052.835.548	1.385.613.275.857	64.722.549.880	176.172.011.377	42.976.492.844.099

Chi tiết thay đổi dự phòng nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	3.052.420.215.465	(516.636.365.145)	2.535.783.850.320
Dự phòng bồi thường	1.208.079.994.945	(490.203.444.293)	717.876.550.652
Dự phòng dao động lớn	159.554.338.690	-	159.554.338.690
Tổng cộng	4.420.054.549.100	(1.006.839.809.438)	3.413.214.739.662
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	3.472.295.991.642	(709.578.730.959)	2.762.717.260.683
Dự phòng bồi thường	1.450.436.873.240	(606.709.345.752)	843.727.527.488
Dự phòng dao động lớn	176.172.011.377	-	176.172.011.377
Tổng cộng	5.098.904.876.259	(1.316.288.076.711)	3.782.616.799.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Năm trước									
Số dư đầu năm	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	16.075.608.000	21.712.503.565	103.568.802.818	1.867.073.385.965 (680.471.434.000)	246.015.752.941	573.328.298.527 (1.300.000.000)	12.816.321.073.013 (681.771.434.000)
Cổ tức chia cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(95.282.518.817)	-	(2.724.057.357)	(98.006.576.174)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội	-	-	-	-	-	(11.213.504.993)	-	-	(11.213.504.993)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	117.211.214.042	-	(117.211.214.042)	-	-	-
Của Công ty mẹ	-	-	-	112.135.049.926	-	(112.135.049.926)	-	-	-
Của các công ty con	-	-	-	5.076.164.116	-	(5.076.164.116)	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.128.007.144.420	-	46.924.275.754	1.174.931.420.174
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	-	-	(2.483.115.434)	-	(22.800.000)	(2.515.915.434)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	3.445.560.339	-	(49.878.997.170)	46.433.436.831	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(58.180.660)	-	4.364.922	(53.815.738)
Số dư cuối năm	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	16.075.608.000	142.369.277.946	103.568.802.818	2.038.471.565.269	292.449.189.772	616.210.081.846	13.198.191.246.848
Năm nay									
Số dư đầu năm	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	16.075.608.000	142.369.277.946	103.568.802.818	2.038.471.565.269 (544.377.147.200)	292.449.189.772	616.210.081.846	13.198.191.246.848 (544.377.147.200)
Cổ tức chia cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(115.078.541.327)	-	(1.622.140.316)	(116.700.681.643)
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	-	-	(58.137.516.706)	-	-	(58.137.516.706)
Của các công ty con	-	-	-	-	-	(56.941.024.621)	-	(1.622.140.316)	(58.563.164.937)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội (***)	-	-	-	-	-	(10.023.709.777)	-	-	(10.023.709.777)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	154.843.961.821	-	(154.843.961.821)	-	-	-
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	150.355.646.654	-	(150.355.646.654)	-	-	-
Của các công ty con	-	-	-	4.288.314.967	-	(4.288.314.967)	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.123.333.060.371	-	41.615.866.742	1.164.948.927.113
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	-	-	(4.853.851.057)	-	(20.800.000)	(4.874.651.057)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	4.288.314.969	-	(44.962.899.534)	40.674.584.565	-	-
Giảm khác	-	-	(630.418.000)	-	-	284.887.526	-	(262.830.766)	(628.359.240)
Số dư cuối năm	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	15.445.192.000	301.301.554.536	103.568.802.818	2.288.129.402.650	333.123.774.337	655.920.177.506	13.686.535.625.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine từ đô la Mỹ sang đồng Việt Nam từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.
- (**) Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.
- (***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2016, Tập đoàn trích 5,8% lợi nhuận sau thuế 2015 tương đương với số tiền 58.137.516.706 VND cho Quỹ Khen thưởng Phúc lợi, trích 1% lợi nhuận sau thuế 2015 tương đương với số tiền 10.023.709.777 VND cho Quỹ phục vụ Hoạt động An sinh Xã hội và trích 15% lợi nhuận sau thuế 2015 tương đương với số tiền 150.355.646.654 VND cho Quỹ Đầu tư Phát triển.

24.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đồng	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197
TỔNG CỘNG	9.989.046.721.197	-	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	-	9.989.046.721.197

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

24.4 Cổ tức

Ngày 18 tháng 05 năm 2016, tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2015 để chi trả cổ tức cho năm 2015 với tỷ lệ 8% (800 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam, tương đương với số tiền 544.377.147.200 đồng Việt Nam, bằng 54,31% lợi nhuận sau thuế. Tập đoàn đã thực hiện việc chi trả vào ngày 29 tháng 07 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

25.1 Phí bảo hiểm gốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm nhân thọ		
Bảo hiểm hỗn hợp	4.731.994.906.682	3.927.370.710.224
Bảo hiểm liên kết chung	7.968.492.450.834	5.681.413.063.432
Bảo hiểm tử kỳ	13.297.422.754	15.100.522.779
Bảo hiểm trọn đời	3.911.443.400	4.607.865.400
Niên kim nhân thọ	226.107.760.600	139.395.019.000
Điều khoản riêng	450.203.802.685	346.937.441.411
Bảo hiểm hưu trí tự nguyện	62.421.067.101	-
Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ	13.456.428.854.056	10.114.824.622.246
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	368.946.927.145	357.925.637.133
Bảo hiểm Tàu thủy	498.752.750.032	458.703.172.908
Bảo hiểm Dầu khí	186.159.742	-
Bảo hiểm Hàng không	121.524.256.995	94.750.109.832
Bảo hiểm Kỹ thuật	274.619.597.613	214.345.070.129
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	610.220.447.458	549.151.457.675
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	118.920.962.907	93.805.046.120
Bảo hiểm Xe cơ giới	2.221.533.598.351	1.889.004.341.595
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	2.335.791.585.627	2.163.761.092.118
Bảo hiểm Nông nghiệp	11.661.426.228	7.191.278.606
Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ	6.562.157.712.098	5.828.637.206.116
Tổng doanh thu bảo hiểm	20.018.586.566.154	15.943.461.828.362

25.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	38.537.850.655	22.836.149.736
Bảo hiểm Tàu thủy	16.853.920.775	28.380.469.988
Bảo hiểm Dầu khí	3.405.041.030	9.777.898.494
Bảo hiểm Hàng không	5.092.600.971	6.374.718.966
Bảo hiểm Kỹ thuật	29.237.540.365	38.810.324.686
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	132.640.477.635	167.227.208.343
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	29.019.738.227	52.442.835.698
Bảo hiểm Xe cơ giới	527.647.015	333.254.824
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	19.422.481.100	9.948.218.737
Bảo hiểm Nông nghiệp	26.054.032.176	2.863.027.374
Tổng doanh thu phí nhận tái bảo hiểm	300.791.329.949	338.994.106.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ	8.434.098.833	6.288.661.202
Bảo hiểm hỗn hợp	346.479.156	314.829.692
Bảo hiểm liên kết chung	5.847.768.093	4.321.809.456
Bảo hiểm tử kỳ	6.004.385	14.996.916
Bảo hiểm trọn đời	5.836.182	10.963.687
Niên kim nhân thọ	55.213.444	18.355.962
Điều khoản riêng	2.172.797.573	1.607.705.489
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	1.384.564.406.687	1.069.393.256.450
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	62.096.420.023	69.225.813.050
Bảo hiểm Tàu thủy	225.281.307.528	214.380.253.544
Bảo hiểm Dầu khí	326.773.085	352.929.291
Bảo hiểm Hàng không	121.873.427.384	93.975.236.395
Bảo hiểm Kỹ thuật	121.311.866.759	114.699.410.738
Bảo hiểm Hỏa hoạn, các rủi ro đặc biệt	461.661.148.177	455.232.033.721
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	78.590.529.683	27.244.464.689
Bảo hiểm Xe cơ giới	192.123.515.721	1.612.628.858
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	118.302.396.842	89.296.888.430
Bảo hiểm Nông nghiệp	2.997.021.485	3.373.597.734
	1.392.998.505.520	1.075.681.917.652

27. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

27.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm nhân thọ		
Chi trả đáo hạn	1.524.126.854.173	1.305.989.608.472
Chi giá trị hoàn lại	393.971.556.000	346.170.249.050
Chi bồi thường	1.825.773.484.576	1.404.080.263.638
	3.743.871.894.749	3.056.240.121.160
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	103.057.374.693	152.293.852.668
Bảo hiểm Tàu thủy	221.344.394.569	262.619.191.492
Bảo hiểm Dầu khí	6.655.347	-
Bảo hiểm Hàng không	86.719.113.982	34.475.536.662
Bảo hiểm Kỹ thuật	61.639.147.673	41.502.997.969
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	139.718.458.385	189.128.785.618
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	11.998.478.213	4.803.093.757
Bảo hiểm Xe cơ giới	1.133.585.132.449	953.229.400.453
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	1.229.347.738.015	1.212.948.166.447
Bảo hiểm Nông nghiệp	1.931.217.000	940.145.743
	2.989.347.710.326	2.851.941.170.809
	6.733.219.605.075	5.908.181.291.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

27.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	32.209.177.649	4.161.624.440
Bảo hiểm Tàu thủy	6.936.806.154	24.677.241.583
Bảo hiểm Dầu khí	4.958.796.678	3.018.594.373
Bảo hiểm Hàng không	1.355.644.038	1.710.206.042
Bảo hiểm Kỹ thuật	14.038.802.358	21.715.028.957
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	63.254.857.916	95.773.674.702
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	16.977.772.490	16.758.958.472
Bảo hiểm Xe cơ giới	87.336.341	27.756.444
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	16.486.333.746	7.780.011.216
Bảo hiểm Nông nghiệp	15.094.931.063	37.898.630
	171.400.458.433	175.660.994.859

27.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Bảo hiểm nhân thọ		
Thu từ nhượng tái bảo hiểm	-	2.600.656.750
	-	2.600.656.750
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	15.741.288.883	37.670.043.146
Bảo hiểm Tàu thủy	68.712.792.073	102.894.420.498
Bảo hiểm Dầu khí	-	20.595.120
Bảo hiểm Hàng không	81.155.520.939	34.947.522.264
Bảo hiểm Kỹ thuật	61.804.285.028	43.404.470.670
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	99.616.079.966	148.161.086.112
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	7.288.543.378	768.477.958
Bảo hiểm Xe cơ giới	120.376.845.825	-
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	60.562.979.125	42.371.872.295
Bảo hiểm Nông nghiệp	6.197.883.306	32.249.615
	521.456.218.523	410.270.737.678
	521.456.218.523	412.871.394.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ các hoạt động khác		
Hoạt động môi giới chứng khoán	87.845.262.141	78.210.563.437
Hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	272.264.577	1.028.025.755
Dịch vụ tư vấn đầu tư	9.356.647.272	9.212.733.596
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	3.411.965.422	3.006.747.785
Quản lý danh mục đầu tư	2.455.781.249	1.957.994.427
Quản lý bất động sản	6.757.472.279	13.764.998.107
Dịch vụ đào tạo	21.572.245.464	16.259.320.956
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	101.972.776.370	187.213.438.991
Doanh thu cho thuê nhà	52.948.321.907	50.216.379.123
Các dịch vụ khác	11.378.238.141	19.850.184.918
	297.970.974.822	380.720.387.095
Chi phí từ các hoạt động khác		
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	(77.341.140.662)	(73.046.115.332)
Chi phí bảo lãnh, phát hành chứng khoán	(19.502.727)	(133.263.604)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(6.059.246.505)	(6.986.796.645)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(9.971.912.747)	(7.779.697.694)
Quản lý danh mục đầu tư	(908.357.360)	(796.814.159)
Quản lý bất động sản	(52.147.959.343)	(56.066.808.974)
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	(96.563.559.314)	(165.853.439.749)
Các dịch vụ khác	(27.467.086.448)	(22.337.087.521)
	(270.478.765.106)	(333.000.023.678)
	27.492.209.716	47.720.363.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		
Chi phí nhân công	1.358.793.093.818	987.417.207.416
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.454.157.522	110.143.488.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.407.926.757	69.580.907.898
Thuế và chi phí lệ phí	16.130.663.393	11.565.663.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	365.663.364.428	190.447.613.958
Chi phí dự phòng	6.739.536.798	38.964.144.607
Chi phí khác	256.982.143.610	234.777.740.827
	2.222.170.886.326	1.642.896.766.177
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		
Chi phí nhân công	204.081.657.189	151.919.817.212
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.855.932.193	3.447.606.309
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.695.536.899	48.828.862.925
Thuế và chi phí lệ phí	8.238.223.788	7.268.185.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.892.487.211	68.656.920.851
Chi phí dự phòng	1.404.846.717	21.674.860.356
Chi phí khác	93.093.304.901	45.889.441.528
	406.261.988.898	347.685.694.698
	2.628.432.875.224	1.990.582.460.875

30. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

30.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	1.140.156.303.803	1.228.878.869.420
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	2.844.012.253.909	1.980.743.611.297
Thu nhập từ tạm ứng giá trị hoàn lại	115.952.776.042	111.822.416.225
Cổ tức được chia	91.632.536.219	88.908.585.623
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.600.581.064	25.039.631.998
Lãi đầu tư chứng khoán	321.109.508.048	272.890.182.701
Doanh thu hoạt động tài chính khác	98.508.916.821	84.467.942.698
	4.627.972.875.906	3.792.751.239.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.2 Chi phí hoạt động tài chính

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chênh lệch tỷ giá	14.824.197.773	20.257.601.922
Chi phí repo và lãi vay	469.304.726.276	223.577.394.123
Trả lãi cho chủ hợp đồng	343.246.007.968	314.475.768.386
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	48.957.862.044	33.071.473.228
Chi phí dự phòng	49.802.802.621	124.200.495.548
Các chi phí khác	197.874.315.627	127.431.516.714
	<u>1.124.009.912.309</u>	<u>843.014.249.921</u>

31. LỢI NHUẬN HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	1.795.893.367	1.011.199.999
Thu nhập khác	8.292.406.522	8.710.847.265
	<u>10.088.299.889</u>	<u>9.722.047.264</u>
Chi phí khác		
Chi thanh lý tài sản	(60.522.954)	(75.349.459)
Chi phí khác	(4.065.946.244)	(4.679.013.921)
	<u>(4.126.469.198)</u>	<u>(4.754.363.380)</u>
Lợi nhuận thuần hoạt động khác	<u>5.961.830.691</u>	<u>4.967.683.884</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày bao gồm:

Các bên liên quan	Quan hệ
Bộ Tài chính	Cổ đồng sáng lập
SCIC	Cổ đồng sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đồng chiến lược
Bảo Việt Tokio Marine	Công ty liên doanh
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	Công ty liên kết
Bảo Việt Resort	Công ty liên kết
VIGEB A	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
Du lịch Lâm Đồng	Công ty liên kết
Saigonship	Công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 gồm:

Các bên liên quan	Giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ đồng sáng lập			
Bộ Tài chính	Cổ tức đã trả	(386.007.840.000)	(482.509.800.000)
SCIC	Cổ tức đã trả	(17.723.520.000)	(22.154.400.000)
Cổ đồng chiến lược			
Sumitomo Life	Cổ tức đã trả	(98.007.272.800)	(122.509.091.000)
	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật	16.558.893.049	16.358.471.805
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Tokio Marine	Cổ tức nhận được	38.468.578.432	25.853.851.312
	Thoái vốn	(6.000.000.000)	-
	Doanh thu hoạt động bảo hiểm	46.533.906.735	67.137.275.617
	Chi phí hoạt động bảo hiểm	(25.638.466.101)	(51.443.189.072)
Bảo Việt Bank	Cổ tức nhận được	31.200.000.000	31.200.000.000
	Doanh thu lãi tiền gửi	220.015.888.991	217.580.460.982
	Doanh thu lãi trái phiếu	110.691.938.769	4.230.339.097
	Chi phí repo và lãi vay	(58.188.652.257)	(49.509.264.785)
	Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc, phí giữ xe	13.184.172.526	12.817.598.525
	Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT	2.909.191.327	1.860.928.091
VIGEB A	Doanh thu xây lắp	2.031.811.818	20.184.096.528
	Cổ tức tạm ứng nhận được	-	8.100.000.000
Bảo Việt Resort	Tặng vốn	3.500.000.000	-
Du lịch Lâm Đồng	Góp vốn	203.315.728.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
Công ty liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán, kỳ quỹ	836.941.670.152	225.086.011.618
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu	5.281.793.813.170	3.892.811.184.522
	Số dư trái phiếu và lãi dự thu	1.304.104.585.673	1.304.238.356.164
	Số dư các hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ	(1.572.737.755.405)	(981.657.183.148)
	Phải thu phí CNTT	686.193.451	2.047.020.900
	Số dư khoản vay	(1.360.550.000)	(2.010.470.000)
Bảo Việt Tokio Marine	Các khoản phải thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm	49.118.999.351	44.343.179.358
	Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động bảo hiểm	(33.135.996.687)	(34.769.341.257)
VIGEBA	Phải trả tạm ứng cổ tức	-	(8.100.000.000)
	Phải thu liên quan đến góp vốn vào dự án TT1 – Thành phố Giao Lưu	204.435.252.012	166.832.730.000
	Phải thu liên quan đến hoạt động xây lắp	763.759.358	37.380.915.504
	Đặt cọc tham gia dự án TT3 – Thành phố Giao Lưu	10.000.000.000	10.000.000.000
	Phải trả tiền mua các căn hộ thuộc dự án Thành phố Giao Lưu	(76.089.775.001)	(76.089.775.001)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tập đoàn:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	24.068.021.892	15.008.674.714
	24.068.021.892	15.008.674.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại (**)) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.123.333.060.371	1.128.007.144.420
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	(115.008.716.327)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.123.333.060.371	1.012.998.428.093
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	680.471.434	680.471.434
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.651	1.489

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2015 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18 tháng 05 năm 2016.

(**) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2016 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2016 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông xảy ra trong khoảng thời gian này có thể làm pha loãng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn có thể báo cáo theo 5 bộ phận hoạt động như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng, bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... Dịch vụ quản lý đầu tư cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm thông qua các dịch vụ do BVF cung cấp. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với tòa nhà Bảo Việt tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội, tòa nhà 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và một số khu vực khác. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Bảo Việt ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá cả giao dịch giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Theo lĩnh vực kinh doanh

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính và về doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Đơn vị: triệu đồng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	13.435.783	6.445.572	-	-	(2.499)	19.878.856
Phí nhượng tái bảo hiểm	(8.434)	(1.191.622)	-	-	-	(1.200.056)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.231	330.607	-	-	(1.170)	330.668
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	13.428.580	5.584.557	-	-	(3.669)	19.009.468
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(3.743.872)	(2.989.348)	-	-	-	(6.733.220)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(171.400)	-	-	-	(171.400)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	8.828	-	-	-	8.828
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	521.456	-	-	-	521.456
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(7.851.781)	-	-	-	-	(7.851.781)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(7.683)	(242.357)	-	-	-	(250.040)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	116.506	-	-	-	116.506
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	93.000	-	-	-	93.000
Trích dự phòng dao động lớn	-	(109.618)	-	-	-	(109.618)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.277.450)	(1.991.317)	-	-	35.991	(4.232.776)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(13.880.786)	(4.764.250)	-	-	35.991	(18.609.045)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(452.206)	820.307	-	-	32.322	400.423
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	239.739	16.236	(228.483)	27.492
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.529.637)	(791.418)	(416.786)	(15.138)	124.545	(2.628.434)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	2.597.441	339.388	1.416.808	3.852	(853.525)	3.503.964
Lợi nhuận khác	11.820	3.569	(202)	(286)	(8.940)	5.961
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	89.379	89.379
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	627.418	371.846	1.239.559	4.664	(844.702)	1.398.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	10.103.579	6.091.517	-	-	-	16.195.096
Phí nhượng tái bảo hiểm	(6.289)	(1.103.834)	-	-	-	(1.110.123)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	928	229.406	-	-	-	230.334
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10.098.218	5.217.089	-	-	-	15.315.307
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(3.056.240)	(2.851.941)	-	-	-	(5.908.181)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(175.661)	-	-	-	(175.661)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	32.020	-	-	-	32.020
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	2.601	410.271	-	-	-	412.872
Tặng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (Tặng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(9.195)	124.523	-	-	-	115.328
Tặng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	(131.411)	-	-	-	(131.411)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	46.000	-	-	-	46.000
Trích dự phòng dao động lớn	-	(101.965)	-	-	-	(101.965)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.592.309)	(1.897.073)	-	-	19.272	(3.470.110)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(10.433.673)	(4.545.237)	-	-	19.272	(14.959.638)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(335.455)	671.852	-	-	19.272	355.669
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	151.269	33.754	(137.303)	47.720
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.075.317)	(611.495)	(337.635)	(31.448)	65.312	(1.990.583)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	2.215.903	305.621	1.354.398	2.697	(928.881)	2.949.738
Lợi nhuận khác	4.195	3.201	1.703	(442)	(3.690)	4.967
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	93.206	93.206
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	809.326	369.179	1.169.735	4.561	(892.084)	1.460.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Đơn vị: triệu đồng

31 tháng 12 năm 2016	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.587.755	185.385	488.821	120.395	501.101	2.883.457
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	443.786	-	-	-	443.786
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	30.130	839.567	-	-	(41)	869.656
Tài sản tái bảo hiểm	-	1.316.288	-	-	-	1.316.288
Các khoản phải thu khác	2.395.273	287.281	606.562	266.704	(1.017.158)	2.538.662
Đầu tư tài chính	48.997.883	5.928.208	13.314.523	-	(6.866.174)	61.374.440
Phải thu về cho vay	1.111	1.411	853.538	-	63.621	919.681
Tài sản cố định hữu hình	277.889	238.049	172.108	25.016	9.378	722.440
Tài sản cố định vô hình	310.957	434.262	59.519	14.640	-	819.378
Các tài sản khác	144.352	656.987	176.449	108.944	21.932	1.108.664
TỔNG TÀI SẢN	53.745.350	10.331.224	15.671.520	535.699	(7.287.341)	72.996.452
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ ngắn hạn	12.504.520	2.785.307	834.965	258.005	(152.525)	16.230.272
Nợ dài hạn	37.975.669	5.100.609	-	30	3.337	43.079.645
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	50.480.189	7.885.916	834.965	258.035	(149.188)	59.309.917
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.265.161	2.445.308	14.836.555	277.664	(7.138.153)	13.686.535
TỔNG NGUỒN VỐN	53.745.350	10.331.224	15.671.520	535.699	(7.287.341)	72.996.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

31 tháng 12 năm 2015	Đơn vị: triệu đồng					Tổng
	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	643.970	524.084	990.970	92.343	5.324	2.256.691
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	347.212	-	-	-	347.212
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	25.908	622.985	-	-	-	648.893
Tài sản tái bảo hiểm	-	1.006.840	-	-	-	1.006.840
Các khoản phải thu khác	1.535.333	64.049	484.186	102.903	(442.879)	1.743.592
Đầu tư tài chính	37.117.427	5.488.447	12.787.802	166.833	(6.326.215)	49.234.294
Phải thu về cho vay	1.111	-	734.431	-	65.094	800.636
Tài sản cố định hữu hình	162.056	246.119	279.733	24.763	9.378	722.049
Tài sản cố định vô hình	322.766	449.681	47.839	14.640	-	834.926
Các tài sản khác	221.439	520.793	72.303	121.426	21.470	957.431
TỔNG TÀI SẢN	40.030.010	9.270.210	15.397.264	522.908	(6.667.828)	58.552.564
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ phải trả ngắn hạn	7.468.550	2.646.215	1.067.944	247.131	(574.118)	10.855.722
Nợ dài hạn	30.070.761	4.426.528	-	1.361	-	34.498.650
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	37.539.311	7.072.743	1.067.944	248.492	(574.118)	45.354.372
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.490.699	2.197.467	14.329.320	274.416	(6.093.710)	13.198.192
TỔNG NGUỒN VỐN	40.030.010	9.270.210	15.397.264	522.908	(6.667.828)	58.552.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

35.1 Tài sản thuê ngoài

Như được trình bày tại thuyết minh 7.1, công ty mẹ Tập đoàn và các công ty con hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động có thời hạn 5 năm bắt đầu từ năm 2017. Ngoài các khoản đã thanh toán trước trong năm 2016, tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số tiền công ty mẹ Tập đoàn và các công ty con cam kết thanh toán trong năm 2017 theo hợp đồng thuê hoạt động này là 51.491.333.106 VND.

Ngoài ra, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động khác bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Từ 1 năm trở xuống	60.392.979.284	77.169.573.911
- Từ trên 1 năm đến 5 năm	210.270.810.952	225.749.143.787
- Trên 5 năm	27.573.224.047	32.029.842.541
	298.237.014.283	334.948.560.239

35.2 Các khoản tranh chấp kiện tụng

Trong hai năm 2008 và 2009, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ACLI”), kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm và lãi suất tiền gửi từ 10,5% đến 17,5%/năm. Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ACLI đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ACLI theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Theo quyết định của Bản án số 1009/2016/KDTM-PT ngày 05 tháng 09 năm 2016 và Bản án số 1158/2016/HDTM-PT ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Tòa phúc thẩm - Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ACLI có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 05 năm 2016, bao gồm 326.600.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 52.990.388.887 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 421.212.752.500 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 69.068.967.356 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 06 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Hiện nay, Tập đoàn đang triển khai công tác thu đòi công nợ đối với các khoản đầu tư này trên cơ sở các phán quyết của Tòa án.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, Bảo hiểm Bảo Việt đang có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 228 tỷ VND, trong đó phần ước tính thuộc trách nhiệm của Bảo hiểm Bảo Việt là 188 tỷ VND. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Bảo hiểm Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

35.3 Các ảnh hưởng tiềm tàng khác

Cơ quan chức năng đã thực hiện công tác điều tra liên quan đến một số hoạt động trong giai đoạn 2007 - 2013 tại một số Công ty thành viên trực thuộc Bảo hiểm Bảo Việt và đã có kết luận sơ bộ gửi cho các cơ quan hữu quan để xem xét. Một số cá nhân liên quan đến vụ việc đã có hành động nộp tiền khắc phục vào tài khoản của Bảo hiểm Bảo Việt. Do Bảo hiểm Bảo Việt chưa nhận được các yêu cầu hay khuyến nghị chính thức từ các cơ quan hữu quan về việc xử lý tài chính cũng như trách nhiệm cụ thể của các cá nhân liên quan, vì vậy, dựa trên các tài liệu được các đơn vị thành viên báo cáo về Bảo hiểm Bảo Việt, các thông tin nhận được từ các cơ quan hữu quan, dựa trên các quy định của Luật kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Bảo hiểm Bảo Việt đã thực hiện một số hạch toán và điều chỉnh số liệu kế toán mà Bảo hiểm Bảo Việt đánh giá là cần thiết và hợp lý nhất và các điều chỉnh này đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính năm 2015 của Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt sẽ tiếp tục theo dõi sát sao và khi có kết luận chính thức của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, Bảo hiểm Bảo Việt sẽ thực hiện các điều chỉnh cần thiết trong các kỳ báo cáo tiếp theo. Đối với vụ sai phạm tại Công ty Bảo Việt Bến Tre giai đoạn 2009 - 2011, theo kết luận sơ bộ của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Bảo hiểm Bảo Việt đang ghi nhận khoản phải thu 4.412.507.349 VND từ các cá nhân liên quan. Ngày 31 tháng 10 năm 2016, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã xử phiên phúc thẩm. Tuy vậy, tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính năm 2016, Bảo hiểm Bảo Việt chưa nhận được kết luận chính thức cuối cùng từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên chưa có cơ sở thực hiện các điều chỉnh liên quan.

36. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	135.951.378.439	331.716.061.146
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6.343.174.175	6.269.014.133
3. Ngoại tệ (USD)	1.687.154	1.006.644
4. Chứng khoán lưu ký (VND)	29.639.857.858.189	22.929.950.758.805
5. Chứng khoán chưa lưu ký (VND)	2.345.876.680.000	1.783.554.450.000
6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VND)	539.361.960.865	451.246.791.510
7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VND)	493.659.975.066	431.232.763.618
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VND)	13.810.332.686	15.130.092.009
9. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (VND)	(468.361.551.878)	(609.989.819.363)
10. Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cho vay ủy thác (VND)	1.237.139.509.018	1.036.752.191.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

Mục tiêu của hoạt động Quản lý rủi ro (QLRR) tại Tập đoàn và các Công ty con nhằm phòng ngừa, giảm thiểu những rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và các Công ty con theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch; bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn và các Công ty con.

Hoạt động QLRR được thực hiện thống nhất từ Ban Lãnh đạo Tập đoàn đến từng bộ phận chức năng, cán bộ tại Tập đoàn và các Công ty con theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Tập đoàn (HĐQT) chịu trách nhiệm quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản lý rủi ro Tập đoàn; ban hành chiến lược, chính sách quản lý rủi ro Tập đoàn và thực hiện giám sát hoạt động QLRR toàn Tập đoàn.

Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý rủi ro nội bộ, tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt. Các chính sách và hệ thống QLRR được rà soát định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những biến động của thị trường và các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hội đồng Quản lý rủi ro Tập đoàn (HĐQLRR) là cơ quan giúp việc của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt để triển khai công tác quản lý rủi ro. Các cuộc họp của HĐQLRR được tổ chức định kỳ nhằm đánh giá mức độ rủi ro tập trung toàn Tập đoàn, đánh giá nhận dạng các rủi ro mới và biện pháp phòng ngừa; phê duyệt mô hình, công cụ đo lường, hạn mức các loại rủi ro; giám sát việc thực hiện các hạn mức rủi ro đã được phê duyệt.

Tại thuyết minh này, Tập đoàn trình bày cách thức cơ bản về hoạt động QLRR nói chung và các mục tiêu, chính sách, quy trình, phương pháp quản lý, đo lường các loại rủi ro cụ thể liên quan tới việc sử dụng các công cụ tài chính nói riêng.

Quản lý vốn

Mục tiêu ưu tiên của Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty con trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ phát triển kinh doanh và bù đắp các rủi ro cố hữu. Ngoài ra, việc quản lý vốn tuân theo các yêu cầu về khả năng thanh toán theo luật định và các yêu cầu chiến lược của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt nhận thức được những tác động của mức độ vốn đã góp đối với lợi nhuận của cổ đông. Các Công ty quản lý vốn của mình để phát triển hoạt động kinh doanh, đáp ứng yêu cầu luật định đồng thời phù hợp với kế hoạch vốn của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn và các Công ty con đều đáp ứng tất cả các yêu cầu về vốn để đáp ứng các nghĩa vụ nợ và các quy định về biến khả năng thanh toán tại Việt Nam.

Các cơ quan quản lý chủ yếu quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của chủ hợp đồng bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả vì lợi ích của các chủ hợp đồng này. Các cơ quan quản lý đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự kiến do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

Quản lý vốn (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ:

	<i>Biên khả năng thanh toán (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)</i>
Bảo hiểm Bảo Việt			
Số cuối năm	1.412.226	1.370.221	103,07
Số đầu năm	1.433.570	1.274.560	112,50
Bảo Việt Nhân thọ			
Số cuối năm	2.508.994	2.122.324	118
Số đầu năm	1.981.629	1.643.504	121

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của các công ty con kinh doanh bảo hiểm là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính toán theo các hướng dẫn tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC và Thông tư số 194/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu chịu sự tác động của các loại rủi ro sau:

- ▶ Rủi ro bảo hiểm;
- ▶ Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu trong các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Để đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa thiệt hại do rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro, Ban Điều hành Tập đoàn liên tục theo dõi hoạt động quản lý rủi ro của Tập đoàn để bảo đảm sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và lợi nhuận. Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro liên quan đến tổn thất mà công ty bảo hiểm có thể phải gánh chịu do mức phí bảo hiểm không đủ để chi trả cho các sự kiện bảo hiểm. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm được thực hiện bởi hai công ty con của Tập đoàn Bảo Việt là Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt") và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ").

38.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro của Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt là kiểm soát phạm vi và mức độ tổn thất phát sinh nhằm đảm bảo phạm vi và mức độ này nằm trong giới hạn chấp nhận rủi ro đã thiết lập.

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ

Công tác quản lý rủi ro bảo hiểm luôn được chú trọng trong tất cả các khâu liên quan của quá trình hoạt động kinh doanh. Trước hết, rủi ro bảo hiểm được giám sát chặt chẽ thông qua việc xây dựng những giả định phù hợp về tổn thất dự kiến liên quan đến đối tượng được bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm. Công ty có thể chịu rủi ro về các khoản bồi thường chưa xác định rõ thời điểm, tần suất và mức độ bồi thường liên quan đến những tổn thất do tai nạn, sức khỏe, trục lợi hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện bảo hiểm. Do vậy, Tổng Công ty đã đưa ra và thực hiện quy định, quy trình chặt chẽ về: thiết kế và quản lý sản phẩm; theo dõi kinh nghiệm triển khai; định kỳ đánh giá lợi nhuận sản phẩm, doanh số; phân tích kịch bản; kịp thời hoàn thiện sản phẩm, định phí lại khi thực tế khác với giả định.

Bên cạnh đó, Bảo Việt Nhân thọ quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, nguyên tắc tái bảo hiểm, thực hiện tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phương pháp phân tích kịch bản "stress testing". Các lý thuyết xác suất và nguyên lý tính toán actuary được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp.

Quy trình xây dựng các giả định của Bảo Việt Nhân thọ nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo thông qua việc áp dụng giả định thận trọng để tránh các biến động bất lợi trong thực tiễn. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được.

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

(i) Bảng tỷ lệ tử vong

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảo Việt Nhân thọ đang sử dụng Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.

Riêng với các sản phẩm niên kim nhân thọ, bảng tỷ lệ riêng biệt được sử dụng nhằm đảm bảo trích lập dự phòng thận trọng và đầy đủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

38.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Bảng phân loại bệnh tật, thương tật, nằm viện

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật, thương tật, nằm viện trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật, thương tật chủ yếu bao gồm các bệnh và thương tật được tính toán từ thống kê về thanh toán quyền lợi được chi trả và phí bảo hiểm bình quân năm.

Thêm vào đó, với những hợp đồng người được bảo hiểm có rủi ro lớn hơn mức tiêu chuẩn (tức có phí bảo hiểm phụ trội), dự phòng bổ sung được trích lập tương ứng với rủi ro tăng thêm.

(iii) Lãi suất

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng tỷ lệ lãi suất trích lập dự phòng cho nhóm sản phẩm bảo hiểm truyền thống, cụ thể là 4,0% đối với quỹ sản phẩm truyền thống tham gia chia lãi và 4,05% với quỹ không chia lãi.

Bảo Việt Nhân thọ cũng thực hiện chính sách quản lý rủi ro thông qua tái bảo hiểm, chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho công ty nhận tái bảo hiểm. Mức giữ lại phụ thuộc vào khả năng tài chính, mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, kinh nghiệm của Bảo Việt Nhân thọ. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm hoặc theo thỏa thuận, bên nhận tái bảo hiểm đồng ý chi trả số tiền tương ứng đã nhận tái bảo hiểm trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm. Trong mọi trường hợp, Bảo Việt Nhân thọ phải chịu trách nhiệm toàn bộ đối với chủ hợp đồng kể cả khi bên nhận tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ. Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro tín dụng, để giảm thiểu rủi ro, Bảo Việt Nhân thọ chỉ thiết lập thỏa thuận tái bảo hiểm với những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp hạng theo quy định hiện hành.

Công tác đánh giá rủi ro, chấp nhận bảo hiểm, giám định và giải quyết quyền lợi bảo hiểm đã được tăng cường thông qua việc hoàn thiện các quy định, quy trình nghiệp vụ cụ thể, đào tạo cán bộ và xây dựng mối quan hệ hợp tác hiệu quả với đối tác liên quan... Đặc biệt, các công việc này đã được thực hiện tập trung và được quản lý thống nhất trong toàn hệ thống.

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo hiểm Bảo Việt

Để đạt mục tiêu của hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm, bên cạnh công tác triển khai các hoạt động kinh doanh, Bảo hiểm Bảo Việt đã nhận thấy tầm quan trọng của công tác phát triển sản phẩm và từng bước đưa công tác này trở thành một trong các công tác được ưu tiên thực hiện. Bảo hiểm Bảo Việt đã thiết lập, dần hoàn thiện và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường. Ngoài ra, từ năm 2015, Bảo hiểm Bảo Việt đã đặt mục tiêu rà soát, hoàn thiện quy trình nghiên cứu, phát triển, và điều chỉnh sản phẩm.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt áp dụng các tiêu chí đánh giá, phân loại và lựa chọn đối tượng bảo hiểm. Đối với các đối tượng bảo hiểm có khả năng xảy ra tổn thất cao hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao, Bảo hiểm Bảo Việt cân nhắc các khả năng quản lý rủi ro: kiểm soát, để phòng hạn chế tổn thất và chia sẻ rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm. Bảo hiểm Bảo Việt cũng tăng cường đánh giá rủi ro tích tụ và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm phù hợp với từng nghiệp vụ khác nhau, từng nhóm sản phẩm, từng địa phương khác nhau để hạn chế tích tụ rủi ro, và đánh giá được mức độ tích tụ rủi ro ở cấp độ toàn Bảo hiểm Bảo Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

38.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo hiểm Bảo Việt (tiếp theo)

Dựa trên các đơn bảo hiểm đã cấp, Bảo hiểm Bảo Việt đã đặt ra yêu cầu tính toán, phân tích các tỉ lệ kinh nghiệm (theo dữ liệu quá khứ), lấy đó làm cơ sở cho việc điều chỉnh tỷ lệ phí bảo hiểm, điều chỉnh phạm vi bảo hiểm nhằm đảm bảo giảm thiểu tỷ lệ bồi thường. Bảo hiểm Bảo Việt áp dụng các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác thông qua đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm và chia sẻ rủi ro với chính người tham gia bảo hiểm, áp dụng miễn thường.

Đối với các tổn thất xảy ra, việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được Bảo hiểm Bảo Việt thực hiện theo hai cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Bảo hiểm Bảo Việt thông qua đội ngũ giám định, giải quyết bồi thường của Bảo hiểm Bảo Việt và giám định viên chuyên nghiệp ngoài Bảo hiểm Bảo Việt; chỉ những vụ tổn thất nhỏ, có tính chất đơn giản, phù hợp với điều kiện và khả năng của các Công ty thành viên của Bảo hiểm Bảo Việt được xử lý tại chỗ. Bảo hiểm Bảo Việt đã triển khai phần mềm InsureJ và xây dựng mô hình Trung tâm cấp đơn và giám định bồi thường ở một số công ty thành viên và ở các nghiệp vụ, dịch vụ có khả năng xảy ra tổn thất lớn (phải chia sẻ rủi ro thông qua tái bảo hiểm) để đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường tập trung.

38.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Bảo Việt Nhân thọ là đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và dựa trên một danh mục đủ lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm bảo hiểm chính của Bảo Việt Nhân thọ và cách thức Bảo Việt Nhân thọ quản lý các rủi ro liên quan.

Các đặc tính sản phẩm - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được đảm bảo, được xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị hoàn lại, số tiền bảo hiểm giảm khi dừng đóng phí bảo hiểm và quyền lợi định kỳ (đối với một số sản phẩm). Đối với một số sản phẩm (sản phẩm dành cho trẻ em), bên mua bảo hiểm sẽ được hưởng quyền lợi miễn nộp phí bảo hiểm khi bên mua bảo hiểm chết hoặc trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn hoặc khi người được bảo hiểm trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn cũng được chi trả trong trường hợp người được bảo hiểm bị lâm vào tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn đối với sản phẩm cho trẻ em và các sản phẩm khác.

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống với cấu phần không đảm bảo cho phép người tham gia bảo hiểm được tham gia chia lãi trên cơ sở quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ chia lãi. Các quỹ này đưa ra mức chia lãi hàng năm tùy chọn dưới dạng lãi chia bằng tiền mặt tích lũy vào cuối năm tài chính và phải trả các chủ hợp đồng bảo hiểm tại ngày kỷ niệm hợp đồng cho mỗi giai đoạn năm (05) năm.

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận giữa các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:

- (i) Phản ánh tình hình tài chính của Bảo Việt Nhân thọ;
- (ii) Xem xét kỳ vọng thích đáng của các chủ hợp đồng bảo hiểm;
- (iii) Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu; và
- (iv) Tuân thủ các quy định liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.1 *Quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

38.1.2 *Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm* (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống (tiếp theo)

Bảo Việt Nhân thọ được toàn quyền quyết định mức chia lãi công bố theo hợp đồng trên cơ sở tuân thủ đúng và đầy đủ quy định hiện hành. Trên thực tế, Bảo Việt Nhân thọ sẽ xem xét các kỳ vọng thích đáng khi đặt ra mức chia lãi. Mục đích của Bảo Việt Nhân thọ là duy trì tỷ lệ lãi chia ổn định và hợp lý dựa trên tỷ suất lợi tức dài hạn. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo tỷ lệ lãi chia là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và chi phí hủy hợp đồng.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm trên cơ sở tuân thủ đúng và đầy đủ quy định hiện hành. Rủi ro từ vong, thương tật, bệnh tật được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/cấp đơn bảo hiểm, giám định và giám sát bồi thường, theo dõi kinh nghiệm.

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ liên kết chung

Các đặc tính sản phẩm – Bảo Việt Nhân thọ hiện đang cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả hai yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung bao gồm sản phẩm bảo hiểm liên kết chung hỗn hợp có thời hạn bảo hiểm 15, 20 hoặc 25 năm, sản phẩm bảo hiểm liên kết chung dành cho trẻ em và sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có thể lựa chọn quyền lợi bảo hiểm rủi ro (từ vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn) là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm gia tăng hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm gia tăng và quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản của người tham gia hợp đồng bảo hiểm. Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cung cấp lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu trong trường hợp xảy ra rủi ro được bảo hiểm (như từ vong), hủy hợp đồng bảo hiểm và khi hợp đồng bảo hiểm đáo hạn.

Sản phẩm liên kết chung còn cung cấp quyền lợi duy trì hợp đồng và quyền lợi gia tăng giá trị tài khoản nhằm gia tăng giá trị cho những hợp đồng có giá trị tài khoản lớn và/hoặc đóng phí đều đặn.

Lãi suất đầu tư tối thiểu đối với sản phẩm liên kết chung được cam kết cho toàn bộ thời gian hợp đồng có hiệu lực (cam kết “mềm”).

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Bảo Việt Nhân thọ sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản hợp đồng.

Các sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện

Các đặc tính sản phẩm – Bảo Việt Nhân thọ triển khai 02 sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bao gồm sản phẩm hưu trí nhóm và sản phẩm hưu trí cá nhân. Đây là các sản phẩm cung cấp kế hoạch tài chính cho tuổi nghỉ hưu cùng với yếu tố bảo vệ cho các đối tượng khách hàng khác nhau. Bên mua bảo hiểm có thể lựa chọn tuổi nghỉ hưu cho Người được bảo hiểm và lựa chọn hình thức đóng góp (một lần hoặc định kỳ đến tuổi nghỉ hưu). Đối với sản phẩm hưu trí nhóm, khoản đóng góp có thể đến từ cả hai đối tượng Bên mua bảo hiểm và Thành viên được bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.1 *Quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

38.1.2 *Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm* (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện (tiếp theo)

Các quyền lợi chính của các sản phẩm bao gồm quyền lợi hưu trí, quyền lợi bảo hiểm tử vong, quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn, quyền lợi trợ cấp mai táng, quyền lợi rút tài khoản, quyền lợi duy trì tài khoản. Khi Người được bảo hiểm đạt tuổi nghỉ hưu, quyền lợi hưu trí sẽ được trích ra từ Giá trị tài khoản hưu trí để chi trả định kỳ trong một khoảng thời gian xác định hoặc đến khi Người được bảo hiểm tử vong, tùy theo lựa chọn của Bên mua bảo hiểm. Quyền lợi tử vong và quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn có thể được lựa chọn là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm. Quyền lợi trợ cấp mai táng được chi trả ngay lập tức khi Người được bảo hiểm tử vong theo mọi nguyên nhân, và sẽ được đối trừ khi chi trả quyền lợi tử vong hoặc bất kỳ khoản chi trả nào sau đó. Tùy theo điều khoản của từng sản phẩm, Người được bảo hiểm rút tài khoản hoặc chuyển giao tài khoản trong một số trường hợp. Các sản phẩm hưu trí còn cung cấp quyền lợi duy trì tài khoản nhằm gia tăng giá trị cho những tài khoản hưu trí lớn và/hoặc có đóng góp đều đặn.

Lãi suất đầu tư tối thiểu đối với sản phẩm hưu trí tự nguyện được cam kết cho từng năm tài khoản bảo hiểm hưu trí (cam kết "cứng").

Khoản đóng góp thu được sẽ được chuyển vào Quỹ hưu trí tự nguyện của Tổng Công ty sau khi trừ đi phí ban đầu. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý Tài khoản bảo hiểm hưu trí và phí quản lý Quỹ hưu trí tự nguyện sẽ được khấu trừ từ Giá trị tài khoản hưu trí. Đối với sản phẩm hưu trí nhóm, các loại phí có thể được áp dụng khác nhau tùy theo đặc điểm của từng nhóm.

Các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ

Hợp đồng bảo hiểm quy định bên tham gia bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng bảo hiểm được kí kết. Trong một số trường hợp, Bảo hiểm Bảo Việt có thể gia hạn đóng phí bảo hiểm. Từ năm 2015, Bảo hiểm Bảo Việt đã loại trừ rủi ro tín dụng trong việc đóng phí của khách hàng bằng những quy định chặt chẽ hơn về gia hạn đóng phí bảo hiểm và từ chối bảo hiểm hoặc chấm dứt hiệu lực hợp đồng đối với những trường hợp không có khả năng đóng phí bảo hiểm đúng thời hạn.

Đối với dòng tiền ra phát sinh khi thực hiện thanh toán bồi thường, thời gian và giá trị không được dự báo trước trong điều kiện và điều khoản của hợp đồng. Tuy vậy, hầu hết các hợp đồng bảo hiểm quy định mức bồi thường tối đa. Trong trường hợp rủi ro tích tụ và rủi ro thảm họa, sau khi mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường và các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ, mức trách nhiệm tối đa của Bảo hiểm Bảo Việt cũng được xác định. Mặt khác, với quy định về giới hạn thời gian khai báo tai nạn khi tổn thất xảy ra cũng như quy định thời gian giải quyết bồi thường, Bảo hiểm Bảo Việt đảm bảo chủ động trước các nhu cầu về nguồn tiền thanh toán bồi thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

38.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích tính đến thời điểm hiện tại của Bảo hiểm Bảo Việt:

Đơn vị tính: triệu VND

CHỈ TIÊU	Năm tài chính			
	2014	2015	2016	Tổng số
Năm bồi thường	1	2	3	4
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế				
1	2.185.788	2.253.392	2.434.993	
2	2.460.336	2.488.702	-	
3	2.554.107	-	-	
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	2.554.107	2.488.702	2.434.993	7.477.802
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế				
1	1.853.594	1.866.434	1.992.373	
2	2.321.785	2.407.885	-	
3	2.508.158	-	-	
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	2.508.158	2.407.885	1.992.373	6.908.416
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)	45.949	80.817	442.620	569.386
IV. Ước thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng bồi thường (4)	(368.319)	(235.310)	-	(603.629)
V. Tỷ lệ % thặng dư/(thâm hụt) dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%	(14%)	(9%)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

38.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Ảnh hưởng đến lợi nhuận báo cáo và vốn chủ sở hữu

Trong cơ cấu tổng lợi nhuận của Bảo hiểm Bảo Việt, kết quả kinh doanh của hoạt động bảo hiểm đóng góp tỷ trọng nhỏ trong tổng lợi nhuận nhưng kết quả kinh doanh bảo hiểm thường có biên độ biến động lớn nên trong trường hợp lợi nhuận hoạt động bảo hiểm có thay đổi, tổng lợi nhuận của Bảo hiểm Bảo Việt sẽ bị tác động đáng kể. Trong khi các chi phí ngoài chi phí bồi thường có độ ổn định và ít có biến động bất thường thì tỷ lệ tổn thất là chỉ số khó dự báo trước và có tác động trực tiếp đến lợi nhuận hoạt động bảo hiểm. Cơ chế quản lý rủi ro hiện tại của Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm các quy trình kiểm soát chặt chẽ như đánh giá rủi ro khi nhận bảo hiểm, tái bảo hiểm, giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã đảm bảo kiểm soát được tỷ lệ tổn thất trong mức độ chấp nhận được.

Các sản phẩm chính, có ảnh hưởng lớn đến doanh thu, chi phí và hiệu quả được theo dõi và đánh giá hiệu quả hoạt động hàng quý để phát hiện các vấn đề và kịp thời điều chỉnh cho phù hợp nhằm đảm bảo tốt nhất khả năng hoàn thành chỉ tiêu tăng trưởng và hiệu quả chung.

Đối với Bảo Việt Nhân thọ, lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm phụ thuộc rất lớn vào các rủi ro như lãi suất chiết khấu, tỷ lệ tử vong. Bảo Việt Nhân thọ đã thực hiện thử nghiệm các mô hình định giá dựa trên các giả định khác nhau. Việc phân tích độ nhạy với từng tình huống cho thấy cái nhìn rõ hơn với các rủi ro chính mà Bảo Việt Nhân thọ có thể gặp phải.

Bảng trình bày dưới đây chỉ ra độ nhạy của các ước tính nghĩa vụ bảo hiểm và vốn chủ sở hữu đối với từng thay đổi cụ thể trong các giả định sử dụng các giả định phí tài chính. Một số biến nhất định dự kiến sẽ ảnh hưởng đến các nghĩa vụ bảo hiểm hơn các biến khác, và vì vậy dự kiến sẽ có độ nhạy lớn hơn đối với các biến này.

Ảnh hưởng tới lợi nhuận báo cáo do ảnh hưởng của các biến số chính:

	<i>Thay đổi biến %</i>	<i>Thay đổi nghĩa vụ được bảo hiểm (triệu VND)</i>	<i>Ảnh hưởng đến nguồn vốn chủ sở hữu (triệu VND)</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Tỷ lệ chiết khấu	+0,25	(216.433)	173.146
Tỷ lệ chiết khấu	-0,25	312.899	(250.319)
Tỷ lệ tử vong	+10	38.503	(30.802)
Tỷ lệ tử vong	-10	(23.872)	19.098
Tỷ lệ tử vong	+20	88.775	(71.020)
Tỷ lệ tử vong	-20	(30.605)	24.484
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Tỷ lệ chiết khấu	+0,25	(193.710)	149.583
Tỷ lệ chiết khấu	-0,25	258.301	(199.460)
Tỷ lệ tử vong	+10	12.414	(9.586)
Tỷ lệ tử vong	-10	(5.480)	4.232
Tỷ lệ tử vong	+20	32.862	(25.376)
Tỷ lệ tử vong	-20	(3.095)	2.390

Phân tích trên được lập với giả định các giả định khác không đổi khi thay đổi biến số và bỏ qua thay đổi về giá trị của các tài sản liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

38.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Rủi ro tích tụ

Rủi ro bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, rủi ro bảo hiểm tàu thủy, rủi ro bảo hiểm hàng không, rủi ro bảo hiểm dầu khí, rủi ro bảo hiểm tài sản, rủi ro bảo hiểm con người, rủi ro bảo hiểm kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Bảo hiểm Bảo Việt còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Bảo hiểm Bảo Việt đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

Những rủi ro chính đối với Bảo Việt Nhân thọ như rủi ro tử vong, rủi ro bệnh tật, rủi ro tuổi thọ, rủi ro từ hoạt động đầu tư, rủi ro chi phí, rủi ro từ việc ra quyết định của người được bảo hiểm không có khác biệt lớn giữa các vùng miền, theo loại hình được bảo hiểm hay theo ngành.

Chiến lược khai thác bảo hiểm nhân thọ của Bảo Việt Nhân thọ được thiết kế nhằm đảm bảo những rủi ro bảo hiểm được đa dạng cả về loại hình và mức độ của các quyền lợi bảo hiểm. Điều này phần lớn đạt được thông qua việc khai thác bảo hiểm trên tất cả ngành, vùng lãnh thổ địa lý, sử dụng các chương trình y tế để đảm bảo việc định giá sản phẩm đã tính đến các điều kiện sức khỏe hiện tại và tiền sử sức khỏe của gia đình, đặc thù nghề nghiệp những người làm việc trong từng ngành, rà soát thường xuyên các vụ bồi thường thực tế và quy trình định giá các sản phẩm bảo hiểm cũng như quy trình giải quyết bồi thường. Các hạn mức khai thác được thực hiện nhằm đảm bảo các tiêu chí lựa chọn rủi ro phù hợp. Ví dụ, Bảo Việt Nhân thọ có quyền không tái tục các hợp đồng riêng lẻ, có thể áp dụng các mức khấu trừ và có quyền từ chối thanh toán các khiếu nại gian lận. Hợp đồng bảo hiểm cũng cho phép Bảo Việt Nhân thọ quyền thu đòi các bên thứ ba một phần hoặc toàn bộ các chi phí. Bảo Việt Nhân thọ củng cố chính sách chủ động quản lý và thu đòi bồi thường để giảm các rủi ro không dự đoán trước được trong tương lai có thể ảnh hưởng không tốt trực tiếp đến Bảo Việt Nhân thọ.

Tái bảo hiểm

Tái bảo hiểm là một công cụ quản lý rủi ro hữu hiệu tại Bảo hiểm Bảo Việt. Tái bảo hiểm tại Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm các chương trình tái bảo hiểm cố định được thực hiện với thời hạn 1 năm và tái bảo hiểm tạm thời được thực hiện theo từng dịch vụ. Chương trình tái bảo hiểm cố định là cốt lõi của toàn bộ chương trình tái bảo hiểm nói chung, theo đó xác định mức giữ lại, hạn mức trách nhiệm tối đa Bảo hiểm Bảo Việt được chủ động khai thác. Các yếu tố này được xây dựng căn cứ vào các yêu cầu luật pháp liên quan, năng lực tài chính, chiến lược kinh doanh, các yêu cầu về biên khả năng thanh toán, danh mục rủi ro, danh mục tổn thất... của Bảo hiểm Bảo Việt. Hàng năm, thực hiện rà soát đánh giá lại tính an toàn và hiệu quả của chương trình tái bảo hiểm cố định dựa trên kết quả của các năm trước và theo định hướng kinh doanh giai đoạn tiếp theo cũng như xu hướng phát triển của thị trường để đưa ra những quyết định điều chỉnh cần thiết, kịp thời. Chương trình tái bảo hiểm tạm thời được thực hiện theo yêu cầu của từng dịch vụ cụ thể nhằm tăng khả năng khai thác bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt. Các nhà tái bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt có xếp hạng tín nhiệm cao, năng lực tài chính mạnh đáp ứng các yêu cầu theo Luật kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn liên quan. Ngoài ra, Bảo hiểm Bảo Việt thường xuyên theo dõi, đánh giá mức độ hợp tác, chi trả tổn thất; năng lực tài chính của các nhà tái bảo hiểm để kịp thời sàng lọc và cập nhật danh sách các nhà cung ứng dịch vụ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

38.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Ước tính quyền lợi bảo hiểm

Bảng dưới đây thể hiện mức độ tập trung của các khoản phải trả hợp đồng bảo hiểm nhân thọ theo loại hình hợp đồng:

	<i>Nghĩa vụ các hợp đồng bảo hiểm và đầu tư có cấu phần không đảm bảo VND</i>	<i>Nghĩa vụ các hợp đồng bảo hiểm không có cấu phần không đảm bảo VND</i>	<i>Tổng nghĩa vụ các hợp đồng bảo hiểm VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Điều khoản riêng	2.763.406.520	194.102.360.583	196.865.767.103
Trộn đời	86.504.537.359	-	86.504.537.359
Tử kỳ	-	345.960.811	345.960.811
Hỗn hợp	9.443.453.311.964	12.947.030.136.573	22.390.483.448.537
Liên kết chung	-	14.152.185.338.019	14.152.185.338.019
Niên kim	602.048.434.063	-	602.048.434.063
Hưu trí tự nguyện	-	57.645.627.930	57.645.627.930
Khác	-	13.733.926.117	13.733.926.117
Tổng	10.134.769.689.906	27.365.043.350.033	37.499.813.039.939
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Điều khoản riêng	2.987.602.497	152.008.339.553	154.995.942.050
Trộn đời	85.840.099.877	-	85.840.099.877
Tử kỳ	-	8.936.782.066	8.936.782.066
Hỗn hợp	8.791.280.391.660	11.335.613.886.173	20.126.894.277.833
Liên kết chung	-	9.102.279.004.126	9.102.279.004.126
Niên kim	453.689.322.426	-	453.689.322.426
Tổng	9.333.797.416.460	20.598.838.011.918	29.932.635.428.378

Ước tính bồi thường

Để quản lý hiệu quả rủi ro bảo hiểm, quy trình tiếp nhận thông tin tổn thất, ước tính, thống kê và quản lý dữ liệu bồi thường là một công tác được Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt chú trọng.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục hoàn thiện thêm quy trình thống kê và quản lý bồi thường để ước tính và trích vào chi phí đúng kỳ các khoản chi trả bồi thường có thể phát sinh. Quy trình này đã được Bảo hiểm Bảo Việt thực hiện từ nhiều năm và ước tính bồi thường ngày càng sát với các khoản chi trả thực tế. Quy trình thống kê bồi thường của Bảo hiểm Bảo Việt là một quy trình đầy đủ và chi tiết từ tiếp nhận khai báo tổn thất đến giải quyết bồi thường, được áp dụng cho từng loại rủi ro bảo hiểm. Khi có thông tin về tổn thất, những thông tin ban đầu của vụ tổn thất cũng như ước tính số tiền phải bồi thường được ghi nhận vào bảng thống kê tổn thất. Khi có thêm thông tin có thể làm thay đổi số ước bồi thường, số tiền phải bồi thường ước tính sẽ được cập nhật. Khi thực hiện tạm ứng hoặc chi trả bồi thường, thông tin về ngày tháng và số tiền tạm ứng, chi trả được cập nhật vào bảng thống kê bồi thường để làm giảm số ước còn phải bồi thường. Khi đã thanh toán bồi thường đầy đủ, hồ sơ vụ tổn thất sẽ được đóng lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.1 *Quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

38.1.3 *Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

Ước tính bồi thường (tiếp theo)

Năm 2016, Bảo hiểm Bảo Việt bắt đầu áp dụng quản lý tập trung giám định viên bảo hiểm xe cơ giới trên địa bàn trọng điểm tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh nhằm kiểm soát và nâng cao chất lượng giám định xe cơ giới. Các Giám định viên do Bảo hiểm Bảo Việt trực tiếp ký Hợp đồng lao động, trả lương được điều chuyển từ các Công ty thành viên trên địa bàn kết hợp với tuyển dụng mới. Các ứng dụng Công nghệ thông tin (phần mềm BaoViet Grab Car, bảo lãnh thanh toán sử dụng chữ ký số) được đưa vào sử dụng để tăng năng suất lao động cũng như tiết kiệm chi phí và phục vụ Khách hàng được nhanh hơn, tốt hơn. Năm 2017, Bảo hiểm Bảo Việt sẽ nghiên cứu triển khai áp dụng hồ sơ điện tử trong bồi thường bảo hiểm Xe cơ giới tại các địa bàn trọng điểm nhằm tiết giảm chi phí và đẩy nhanh hơn nữa tiến độ giải quyết bồi thường cho Khách hàng.

Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm hoặc cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết, dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường. Thông tin tổn thất sẽ được cập nhật vào hệ thống quản lý nghiệp vụ khi Bảo Việt Nhân thọ nhận được thông báo từ phía khách hàng. Số tiền bồi thường ước tính thường không chênh lệch lớn so với chi bồi thường thực trả do tổn thất ước tính được xác định dựa trên thông tin tổn thất và tỷ lệ bồi thường quy định theo từng loại sản phẩm bảo hiểm.

38.2 *Quản lý rủi ro tài chính*

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Tập đoàn và các công ty con. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Điều hành Tập đoàn xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

38.2.1 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là nguy cơ xảy ra tổn thất - do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn có thể phát sinh từ hoạt động tín dụng bảo hiểm (chủ yếu là Bảo hiểm Bảo Việt), hoạt động đầu tư tài chính (tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác) và hoạt động kinh doanh khác.

Tín dụng bảo hiểm

Rủi ro tín dụng bảo hiểm là nguy cơ người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm theo các điều kiện và điều khoản được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro này phát sinh chủ yếu tại Bảo hiểm Bảo Việt, trong khi Bảo hiểm Bảo Việt chưa thu được phí bảo hiểm nhưng do hợp đồng bảo hiểm đã phát sinh hiệu lực nên Bảo hiểm Bảo Việt vẫn phải nộp thuế GTGT, phát sinh chi phí phát hành và quản lý hợp đồng, chuyển phí nhượng tái bảo hiểm và nếu tổn thất phát sinh Bảo hiểm Bảo Việt vẫn phải thanh toán bồi thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

38.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tín dụng bảo hiểm (tiếp theo)

Để làm giảm thiểu rủi ro này, Bảo hiểm Bảo Việt đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, chỉ phân cấp cho các công ty thành viên được gia hạn đóng phí các khoản phí nhỏ (phù hợp với từng loại rủi ro bảo hiểm và xếp hạng của công ty thành viên). Các khoản phí bảo hiểm lớn, chỉ Hội sở chính Bảo hiểm Bảo Việt được cho gia hạn. Chỉ những người tham gia bảo hiểm còn khả năng đóng phí hoặc có triển vọng là khách hàng chiến lược mới được gia hạn đóng phí bảo hiểm. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Trong quá trình phí bảo hiểm được gia hạn, Bảo hiểm Bảo Việt có thể áp dụng lãi phát sinh trên số phí gia hạn. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Bảo hiểm Bảo Việt theo dõi trích lập dự phòng theo quy định đối với nợ quá hạn và làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm đối với tổn thất cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi tập trung nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Bảo hiểm Bảo Việt cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Đối với các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại tại Bảo Việt Nhân thọ, các khoản tạm ứng này đều được đảm bảo bằng giá trị tích lũy của hợp đồng bảo hiểm.

Các khoản đầu tư tiền gửi

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính, Tập đoàn đã xây dựng và triển khai mô hình đánh giá, phân loại các tổ chức tín dụng dựa trên mô hình phân tích tín dụng nội bộ. Hội đồng QLRR Tập đoàn Bảo Việt xác định hạn mức tín dụng tại các ngân hàng mà Tập đoàn được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đảm bảo kịp thời hành động khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. Hội đồng QLRR Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.

Đầu tư trái phiếu

Rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư trái phiếu là nguy cơ không thu hồi được nợ của bên phát hành trái phiếu khi đến hạn thanh toán. Để quản lý rủi ro tín dụng từ đầu tư trái phiếu, Tập đoàn xây dựng kế hoạch, phê duyệt hạn mức đầu tư từng loại trái phiếu phù hợp với chiến lược đầu tư và cơ cấu tổng tài sản; thận trọng khi đầu tư thêm trái phiếu doanh nghiệp trong năm 2016 tuân thủ quy trình thẩm định, phê duyệt các khoản đầu tư.

Trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con sẽ tiến hành xử lý tài sản đảm bảo. Trái phiếu Chính phủ ít rủi ro hơn trái phiếu doanh nghiệp và đang chiếm tỷ trọng lớn tổng danh mục đầu tư trái phiếu nên hoạt động đầu tư trái phiếu được đánh giá là có mức độ rủi ro trung bình thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

38.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Rủi ro tín dụng trong hoạt động giao dịch ký quỹ xảy ra khi khách hàng không thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi của số tiền vay dù đã bán hết chứng khoán là tài sản đảm bảo. BVSC thực hiện chính sách đánh giá tín nhiệm và xếp loại khách hàng để quản lý rủi ro này. Các khách hàng đều được đánh giá trước khi đàm phán về điều kiện xếp loại và hạn mức vay ký quỹ tương ứng. Ngoài ra rủi ro tín dụng còn được quản trị thông qua các biện pháp như xây dựng tiêu chuẩn cho các cổ phiếu nằm trong danh mục cho vay ký quỹ, xây dựng tỷ lệ ký quỹ an toàn, đề ra các biện pháp thực hiện xử lý tài sản đảm bảo nhằm đảm bảo an toàn nguồn vốn phục vụ cho vay ký quỹ của BVSC.

Rủi ro tín dụng của hoạt động giao dịch ký quỹ năm 2016 ở mức thấp khi các khoản vay giao dịch ký quỹ được thanh toán đúng hạn, tỷ lệ tài sản đảm bảo được duy trì ở mức an toàn.

Phải thu khách hàng khác

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Do các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến các khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng dựa trên tổn thất ước tính khi có bằng chứng các khoản phải thu không có khả năng thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

38.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ (*) VND	Tổng VND
TÀI SẢN				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.883.458.103.350	-	-	2.883.458.103.350
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	558.005.785.083	50.341.035.764	25.469.433.424	633.816.254.271
Phải thu tái bảo hiểm	443.785.771.288	-	-	443.785.771.288
Tài sản tái bảo hiểm	1.316.288.076.711	-	-	1.316.288.076.711
Các khoản phải thu khác	71.304.269.999	-	-	71.304.269.999
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	65.408.085.149	-	-	65.408.085.149
- Phải thu cổ tức	5.896.184.850	-	-	5.896.184.850
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56.518.244.662.074	-	284.851.389.901	56.803.096.051.975
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	19.578.689.590.848	-	-	19.578.689.590.848
- Trái phiếu	36.939.555.071.226	-	284.851.389.901	37.224.406.461.127
Chứng khoán kinh doanh	746.868.956.229	-	-	746.868.956.229
- Trái phiếu	746.868.956.229	-	-	746.868.956.229
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.314.371.465.681	814.002.143	5.052.679.961	1.320.238.147.785
Các tài sản khác	394.735.143.903	1.795.437.534	21.307.582.090	417.838.163.527
TỔNG CỘNG	64.247.062.234.318	52.950.475.441	336.681.085.376	64.636.693.795.135

(*) Số liệu trình bày bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

38.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ (*) VND	Tổng VND
TÀI SẢN				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.256.691.436.043	-	-	2.256.691.436.043
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	360.008.616.566	35.673.751.336	39.490.793.433	435.173.161.335
Phải thu tái bảo hiểm	347.211.798.459	-	-	347.211.798.459
Tài sản tái bảo hiểm	1.006.839.809.438	-	-	1.006.839.809.438
Các khoản phải thu khác	43.479.426.736	-	-	43.479.426.736
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	40.729.256.836	-	-	40.729.256.836
- Phải thu cổ tức	2.750.169.900	-	-	2.750.169.900
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45.600.044.520.511	-	409.801.853.201	46.009.846.373.712
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	15.337.873.837.512	-	-	15.337.873.837.512
- Trái phiếu	30.262.170.682.999	-	409.801.853.201	30.671.972.536.200
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.804.893.259.922	1.220.219.369	2.279.129.439	1.808.392.608.730
Các tài sản khác	243.392.720.539	3.781.799.102	18.785.457.371	265.959.977.012
TỔNG CỘNG	51.662.561.588.214	40.675.769.807	470.357.233.444	52.173.594.591.465

(*) Số liệu trình bày bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 *Quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

38.2.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Các tài sản của Tập đoàn chưa quá hạn và không giảm giá trị bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác chưa quá hạn và không giảm giá trị theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Trong đó:

- ▶ **Chưa quá hạn và không giảm giá trị:** các tài sản hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ **Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ:** các tài sản với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ **Bị giảm giá trị riêng lẻ:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi đầy đủ lãi và nợ gốc theo các điều khoản của hợp đồng.

Tập đoàn trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong tổng tài sản quá hạn, có những khoản nợ Tập đoàn đang làm thủ tục xóa nợ vì không thu được trong khi đã đủ cơ sở xóa nợ. Có những khoản nợ không thu được nhưng chưa đủ cơ sở xóa nợ, Tập đoàn đang làm các thủ tục khởi kiện. Có những khoản nợ mà bên nợ vẫn có khả năng trả nợ, Tập đoàn đã làm các thủ tục xác nhận nợ và xúc tiến việc thu nợ.

38.2.2 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và nợ phải trả trong ngắn hạn.

Mục tiêu của Tập đoàn Bảo Việt là đảm bảo cân đối các luồng tiền và các cam kết tài chính được thực hiện khi đến hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn tiếp tục tiến hành phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính. Phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để thấy những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được định kỳ xem xét và báo cáo cho Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có (ALCO). Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

38.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Đơn vị: triệu đồng					
	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2016						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	2.883.458	-	-	2.883.458
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	75.810	-	558.006	-	-	633.816
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	443.786	-	-	443.786
Tài sản tái bảo hiểm	-	-	1.316.288	-	-	1.316.288
Các khoản phải thu khác	-	-	71.304	-	-	71.304
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	65.408	-	-	65.408
- Phải thu cổ tức	-	-	5.896	-	-	5.896
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	22.570.742	20.326.319	54.801.410	97.698.471
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	18.057.342	2.164.971	198.609	20.420.922
- Trái phiếu	-	-	4.513.400	18.161.348	54.602.801	77.277.549
Chứng khoán kinh doanh	-	1.625.804	57.930	231.720	1.784.150	3.699.604
- Cổ phiếu niêm yết	-	892.551	-	-	-	892.551
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	500.253	-	-	-	500.253
- Chứng chỉ quỹ	-	233.000	-	-	-	233.000
- Trái phiếu	-	-	57.930	231.720	1.784.150	2.073.800
Đầu tư tài chính khác	-	246.346	-	-	-	246.346
Cho vay và tạm ứng khách hàng	5.867	-	1.314.371	-	-	1.320.238
Các tài sản khác	23.103	-	394.735	-	-	417.838
TỔNG CỘNG	104.780	1.872.150	29.610.620	20.558.039	56.585.560	108.731.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

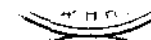
38.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu và thời gian ước tính của các luồng tiền phát sinh từ các nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm vào ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Quá hạn</i>	<i>Không kỳ hạn xác định</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 - 05 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016						
NỢ TÀI CHÍNH						
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	7.351	-	(3.683.697)	(9.933.783)	89.357.590	75.747.461
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	797.390	-	-	797.390
Phải trả tái bảo hiểm	-	-	586.179	-	-	586.179
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	-	13.433.631	-	-	13.433.631
- <i>Nhận ký quỹ</i>	-	-	99.815	-	-	99.815
- <i>Khác</i>	-	-	13.333.816	-	-	13.333.816
TỔNG CỘNG	7.351	-	11.133.503	(9.933.783)	89.357.590	90.564.661

Không có các khác biệt trọng yếu giữa dự kiến sử dụng tài sản và thanh toán công nợ trong ngắn hạn như theo Thuyết minh trên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

38.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Đơn vị: triệu đồng					
	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2015						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	2.256.691	-	-	2.256.691
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	75.165	-	360.009	-	-	435.174
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	347.212	-	-	347.212
Tài sản tái bảo hiểm	-	-	1.006.840	-	-	1.006.840
Các khoản phải thu khác	-	-	43.479	-	-	43.479
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	40.729	-	-	40.729
- Phải thu cổ tức	-	-	2.750	-	-	2.750
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000	-	18.098.705	17.867.314	37.746.959	73.742.978
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	13.957.883	1.940.206	214.631	16.112.720
- Trái phiếu	30.000	-	4.140.822	15.927.108	37.532.328	57.630.258
Chứng khoán kinh doanh	-	1.342.703	-	-	-	1.342.703
- Cổ phiếu niêm yết	-	886.963	-	-	-	886.963
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	321.092	-	-	-	321.092
- Chứng chỉ quỹ	-	134.648	-	-	-	134.648
Đầu tư tài chính khác	-	223.517	-	-	-	223.517
Cho vay và tạm ứng khách hàng	3.499	-	1.804.893	-	-	1.808.392
Các tài sản khác	22.567	-	243.393	-	-	265.960
TỔNG CỘNG	131.231	1.566.220	24.161.222	17.867.314	37.746.959	81.472.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

38.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>					
	<i>Quá hạn</i>	<i>Không kỳ hạn xác định</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 - 05 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2015						
NỢ TÀI CHÍNH						
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	6.807	-	(2.170.561)	(4.201.955)	61.444.354	55.078.645
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	611.277	-	-	611.277
Phải trả tái bảo hiểm	-	-	377.856	-	-	377.856
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	-	8.544.476	1.361	-	8.545.837
- Nhận ký quỹ	-	-	74.806	-	-	74.806
- Khác	-	-	8.469.670	1.361	-	8.471.031
TỔNG CỘNG	6.807	-	7.363.048	(4.200.594)	61.444.354	64.613.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

38.2.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái hay giá cả hàng hóa.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục rủi ro thị trường nhất quán với chiến lược đầu tư của Tập đoàn.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Đơn vị chịu rủi ro ngoại tệ chủ yếu là Bảo hiểm Bảo Việt tuy nhiên mức độ chịu ảnh hưởng không đáng kể.

Bảng sau minh họa ảnh hưởng của biến động tỷ giá ngoại tệ giữa đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất với giả định là các yếu tố khác không đổi:

	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế VND</i>
<i>Biến động</i>	
Năm nay	
+10%	10.314.491.339
- 10%	(10.314.491.339)
Năm trước	
+10%	22.035.437.160
- 10%	(22.035.437.160)

Rủi ro giá chứng chỉ quỹ

Biến động giá chứng chỉ quỹ mà Tập đoàn và các công ty đầu tư và quản lý cũng được BVF xem xét, rà soát và đánh giá thường xuyên. Giá trị Tài sản ròng ("NAV") trên mỗi chứng chỉ quỹ có thể tăng hoặc giảm tùy thuộc vào Giá trị Tài sản và những khoản thanh toán của Quỹ phát sinh tùy từng thời điểm trong quá trình hoạt động của Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu do sự giảm giá của các loại chứng khoán như trái phiếu, cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà Quỹ đầu tư. Khi đó, NAV của Quỹ sẽ bị giảm sút và ảnh hưởng trực tiếp đến thị giá của chứng chỉ quỹ.

Thành tích hoạt động trong quá khứ của Quỹ (nếu có) không có nghĩa sẽ bảo đảm cho kết quả hoạt động trong tương lai của Quỹ và cũng không bảo đảm về mục tiêu đầu tư của Quỹ sẽ luôn đạt được.

Việc đầu tư của Quỹ được thực hiện thông qua quá trình nghiên cứu thẩm định cẩn thận theo tiêu chí hoạt động của quỹ nhằm lựa chọn cơ hội đầu tư hiệu quả, tăng trưởng cao với mức rủi ro phù hợp. Bên cạnh đó, Công ty quản lý quỹ theo dõi chặt chẽ về những biến động và xu hướng của nền kinh tế cũng như cập nhật thường xuyên về kết quả kinh doanh và đánh giá triển vọng trong tương lai để có những chiến lược đầu tư hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

38.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư toàn Tập đoàn, các khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi có lãi suất cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ phù hợp để đáp ứng các khoản phải trả trong tương lai. Trong năm 2016, lãi suất tiền gửi tại các kỳ hạn đều cao hơn năm 2015. Ngoài ra, công tác dự báo lãi suất thị trường luôn được Tập đoàn chú trọng và thực hiện định kỳ trong các báo cáo để kịp thời đưa ra các quyết định quản lý và đầu tư.

Đối với các sản phẩm của Bảo Việt Nhân thọ, rủi ro lãi suất liên quan đến các loại hình bảo hiểm truyền thống có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng có cấu phần không đảm bảo.

Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu là nguy cơ xảy ra giá cổ phiếu niêm yết, giá cổ phiếu OTC biến động mạnh trên thị trường chứng khoán. Rủi ro giá cổ phiếu có nguy cơ khi đầu tư quá nhiều vào một ngành, một công ty hoặc một nhóm công ty có chung chủ sở hữu. Tập đoàn quản lý rủi ro này bằng việc xây dựng quy định hạn mức vào một ngành hoặc một công ty hoặc nhóm công ty; phân tích rủi ro hệ thống đến danh mục khi có biến động lớn của thị trường. Nhằm giảm thiểu các tác động do thay đổi bất lợi của thị trường và lĩnh vực đầu tư, danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn được đa dạng hóa và tỷ trọng đầu tư cổ phiếu được duy trì ở mức tương đối thấp trong toàn danh mục đầu tư.

Tập đoàn sử dụng công cụ Giá trị rủi ro ("VaR") để giám sát và giới hạn rủi ro giá cổ phiếu niêm yết. VaR là phương pháp ước tính tổn thất tối đa có thể xảy ra khi có những biến động của thị trường và giá trong khoảng thời gian nhất định, với mức độ tin cậy cho trước.

Đơn vị: VND

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	924.392.643.568	263.626.094.280	1.188.018.737.848
Giá trị thị trường	1.157.955.409.540	441.520.765.600	1.599.476.175.140
VaR (95%, 1 ngày)	(14.541.652.974)	(11.902.648.998)	(26.444.301.972)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	18.141.480.892	7.227.525.676	25.369.006.568
VaR (95%, 1 tuần)	(32.516.124.556)	(26.615.132.272)	(59.131.256.828)
VaR (95%, 1 tháng)	(68.206.398.285)	(55.828.372.444)	(124.034.770.729)
VaR (95%, 1 năm)	(230.841.584.532)	(188.948.695.151)	(419.790.279.683)

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	998.741.069.402	234.044.374.738	1.232.785.444.140
Giá trị thị trường	906.036.178.300	516.048.299.600	1.422.084.477.900
VaR (95%, 1 ngày)	(15.377.565.225)	(15.459.076.038)	(30.836.641.263)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	12.743.072.284	8.954.804.139	21.697.876.423
VaR (95%, 1 tuần)	(34.385.281.171)	(34.567.544.890)	(68.952.826.061)
VaR (95%, 1 tháng)	(72.127.174.278)	(72.509.493.881)	(144.636.668.159)
VaR (95%, 1 năm)	(244.111.280.128)	(245.405.224.171)	(489.516.504.299)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

38.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Giá trị rủi ro VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 26,4 tỷ đồng, nghĩa là với xác suất 95%, mức tổn thất tối đa của danh mục cổ phiếu niêm yết trong một ngày là 26,4 tỷ đồng.

VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 nhỏ hơn VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015; tỷ lệ phần trăm của VaR (95%, 1 ngày) so với giá thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1,7%) nhỏ hơn tỷ lệ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (2,2%).

Tập đoàn còn sử dụng phương pháp phân tích kịch bản "stress testing" để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động của chỉ số thị trường (chỉ số VN-Index hoặc HNX Index), các yếu tố còn lại không đổi, lợi nhuận trước thuế sẽ bị ảnh hưởng. Mọi tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá:

	<i>Biến động của giá thị trường</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của danh mục cổ phiếu niêm yết (*) VND</i>
31 tháng 12 năm 2016		
Kịch bản 1	+10%	22.341.331.991
Kịch bản 2	-10%	(23.911.251.050)
31 tháng 12 năm 2015		
Kịch bản 1	+10%	29.800.815.164
Kịch bản 2	-10%	(34.479.774.560)

(*) Số liệu được tính toán áp dụng chính sách trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 do đó ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu chỉ tính tới các cổ phiếu niêm yết mà giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính giảm xuống dưới giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các công cụ kỳ hạn cố định, công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác. Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay. Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý VND	
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND		
31 tháng 12 năm 2016				
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	57.635.596.978.576	(832.500.926.601)	56.803.096.051.975	59.623.803.267.286
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	20.021.289.590.848	(442.600.000.000)	19.578.689.590.848	19.747.093.905.363
- Trái phiếu	37.614.307.387.728	(389.900.926.601)	37.224.406.461.127	39.876.709.361.923
Chứng khoán kinh doanh	2.722.178.333.317	(349.504.452.363)	2.372.673.880.954	2.647.814.265.912
- Cổ phiếu niêm yết	1.131.249.483.546	(238.698.105.315)	892.551.378.231	1.426.465.687.120
- Cổ phiếu chưa niêm yết	611.059.486.331	(110.806.347.048)	500.253.139.283	373.198.138.281
- Chứng chỉ quỹ	233.000.407.211	-	233.000.407.211	256.776.400.000
- Trái phiếu	746.868.956.229	-	746.868.956.229	591.374.040.511
Đầu tư tài chính khác	280.595.789.065	(34.249.995.785)	246.345.793.280	417.738.895.123
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.158.722.205.897	(93.064.308.300)	1.065.657.897.597	1.065.657.897.597
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	869.655.574.993	(235.839.320.722)	633.816.254.271	639.526.103.259
Phải thu tái bảo hiểm	443.785.771.288	-	443.785.771.288	441.493.981.588
Tài sản tái bảo hiểm	1.316.288.076.711	-	1.316.288.076.711	1.316.288.076.711
Phải thu khác	536.739.139.789	(47.596.706.263)	489.142.433.526	489.142.433.526
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	65.408.085.149	-	65.408.085.149	65.408.085.149
- Phải thu cổ tức	5.896.184.850	-	5.896.184.850	5.896.184.850
- Khác	465.434.869.790	(47.596.706.263)	417.838.163.527	417.838.163.527
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.883.458.103.350	-	2.883.458.103.350	2.883.458.103.350
TỔNG CỘNG	67.847.019.972.986	(1.592.755.710.034)	66.254.264.262.952	69.524.923.024.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý VND
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Giá trị thuần VND	
31 tháng 12 năm 2015				
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	46.717.396.837.012	(707.550.463.300)	46.009.846.373.712	48.075.012.135.943
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	15.780.473.837.512	(442.600.000.000)	15.337.873.837.512	15.519.719.755.299
- Trái phiếu	30.936.922.999.500	(264.950.463.300)	30.671.972.536.200	32.555.292.380.644
Chứng khoán kinh doanh	1.747.304.210.969	(404.600.653.219)	1.342.703.557.750	1.613.277.485.297
- Cổ phiếu niêm yết	1.165.931.566.940	(278.968.745.362)	886.962.821.578	1.251.599.638.700
- Cổ phiếu chưa niêm yết	444.338.998.664	(123.246.615.257)	321.092.383.407	211.686.993.197
- Chứng chỉ quỹ	137.033.645.365	(2.385.292.600)	134.648.352.765	149.990.853.400
Đầu tư tài chính khác	277.757.046.968	(54.239.974.693)	223.517.072.275	368.139.076.783
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.849.421.516.146	(94.633.062.266)	1.754.788.453.880	1.754.788.453.880
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	648.893.146.772	(213.719.985.437)	435.173.161.335	443.805.457.375
Phải thu tái bảo hiểm	347.211.798.459	-	347.211.798.459	347.211.798.459
Tài sản tái bảo hiểm	1.006.839.809.438	-	1.006.839.809.438	1.006.839.809.438
Phải thu khác	369.577.948.754	(60.138.545.006)	309.439.403.748	309.439.403.748
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	40.729.256.836	-	40.729.256.836	40.729.256.836
- Phải thu cổ tức	2.750.169.900	-	2.750.169.900	2.750.169.900
- Khác	326.098.522.018	(60.138.545.006)	265.959.977.012	265.959.977.012
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.256.691.436.043	-	2.256.691.436.043	2.256.691.436.043
TỔNG CỘNG	55.221.093.750.561	(1.534.882.683.921)	53.686.211.066.640	56.175.205.056.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
31 tháng 12 năm 2016		
Nợ phải trả tài chính		
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	39.330.955.801.433	39.330.955.801.433
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	797.389.904.029	797.389.904.029
Phải trả tái bảo hiểm	586.178.655.885	586.178.655.885
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	13.433.631.707.531	13.433.631.707.531
- Nhận ký quỹ	99.815.372.901	99.815.372.901
- Khác	13.333.816.334.630	13.333.816.334.630
Tổng cộng	<u>54.148.156.068.878</u>	<u>54.148.156.068.878</u>
31 tháng 12 năm 2015		
Nợ phải trả tài chính		
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	31.218.854.133.601	31.218.854.133.601
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	611.277.319.121	611.277.319.121
Phải trả tái bảo hiểm	377.855.805.365	377.855.805.365
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	8.545.836.865.654	8.545.836.865.654
- Nhận ký quỹ	74.806.099.908	74.806.099.908
- Khác	8.471.030.765.746	8.471.030.765.746
Tổng cộng	<u>40.753.824.123.741</u>	<u>40.753.824.123.741</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư kỳ hạn cố định có lãi suất cố định hay thả nổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, độ rủi ro của dự án được tài trợ và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Tập đoàn ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu theo lãi suất thị trường.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố, nếu có, tại ngày lập báo cáo.
- Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn đánh giá xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ đó là đáng kể, hoặc đánh giá chung các tài sản tài chính trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý (tiếp theo):

- » Đối với các tài sản bị giảm giá trị riêng lẻ, lỗ do suy giảm giá trị được xác định là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu.
- » Đối với đánh giá chung, các tài sản được phân nhóm dựa trên đặc tính rủi ro tín dụng. Lỗ do giảm giá trị được đánh giá tổng thể dựa trên kinh nghiệm tổn thất trong quá khứ của các tài sản với đặc tính tương tự.
- » Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

40. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Trong năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh, phân loại và trình bày lại một số số liệu so sánh đầu kỳ để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính kỳ này. Chi tiết số liệu điều chỉnh được trình bày như dưới đây.

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số đầu năm (số liệu đã trình bày)	Phân loại lại	Số đầu năm (phân loại lại)
100	Tài sản ngắn hạn	22.163.065.317.844	787.817.544.071	22.950.882.861.915
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.882.101.197.172	802.965.384.557	15.685.066.581.729
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.539.397.639.422	802.965.384.557	14.342.363.023.979
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	3.500.291.385.982	29.864.312.064	3.530.155.698.046
136	Phải thu ngắn hạn khác	268.834.491.340	29.864.312.064	298.698.803.404
150	Tài sản ngắn hạn khác	414.130.578.088	(45.012.152.550)	369.118.425.538
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	352.618.039.974	(15.147.840.486)	337.470.199.488
151.2	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	45.589.781.569	(15.147.840.486)	30.441.941.083
155	Tài sản ngắn hạn khác	59.174.009.208	(29.864.312.064)	29.309.697.144
200	Tài sản dài hạn	36.389.499.190.933	(787.817.544.071)	35.601.681.646.862
210	Các khoản phải thu dài hạn	40.044.256.836	183.299.919.866	223.344.176.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số đầu năm (số liệu đã trình bày)	Phân loại lại	Số đầu năm (trình bày lại)
220	Tài sản cố định	1.678.491.603.232	(121.515.959.855)	1.556.975.643.377
221	Tài sản cố định hữu hình	840.816.714.657	(118.766.529.134)	722.050.185.523
222	Nguyên giá	1.790.944.079.137	(148.195.169.464)	1.642.748.909.673
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(950.127.364.480)	29.428.640.330	(920.698.724.150)
227	Tài sản cố định vô hình	837.674.888.575	(2.749.430.721)	834.925.457.854
228	Nguyên giá	1.102.012.336.024	(4.602.394.942)	1.097.409.941.082
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(264.337.447.449)	1.852.964.221	(262.484.483.228)
230	Bất động sản đầu tư	23.448.947.000	121.515.959.855	144.964.906.855
231	Nguyên giá	-	176.246.511.406	176.246.511.406
232	Giá trị hao mòn lũy kế	-	(31.281.604.551)	(31.281.604.551)
250	Đầu tư tài chính dài hạn	34.352.193.347.678	(969.798.114.557)	33.382.395.233.121
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	563.527.138.423	(166.832.730.000)	396.694.408.423
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31.751.745.646.963	(802.965.384.557)	30.948.780.262.406
260	Tài sản dài hạn khác	103.333.425.369	(1.319.349.380)	102.014.075.989
261	Chi phí trả trước dài hạn	48.518.305.909	15.147.840.486	63.666.146.395
268	Tài sản dài hạn khác	21.905.944.585	(16.467.189.866)	5.438.754.719
310	Nợ ngắn hạn	10.855.723.087.317	-	10.855.723.087.317
311	Phải trả người bán ngắn hạn	1.126.082.627.920	(13.451.512.534)	1.112.631.115.386
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	58.895.268.900	13.451.512.534	72.346.781.434
330	Nợ dài hạn	81.118.146.928	34.417.532.027.684	34.498.650.174.612
344	Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	-	34.417.532.027.684	34.417.532.027.684
	Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	34.417.532.027.684	(34.417.532.027.684)	-

Trong đó:

- Theo quy định của Thông tư 199, số dư khoản mục Tam ứng từ giá trị hoàn lại được trình bày lại trên mục Đầu tư tài chính ngắn hạn - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- Theo quy định của Thông tư 147, Tập đoàn phân loại lại một số tài sản cố định sang bất động sản đầu tư.
- Theo quy định của Thông tư 199, số dư các khoản mục dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trình bày là các khoản nợ dài hạn.
- Một số khoản mục khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất năm trước cũng được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Năm trước (số liệu đã trình bày)	Phân loại lại	Năm trước (phân loại lại)
Doanh thu phí bảo hiểm	16.206.341.123.766	(11.246.036.169)	16.195.095.087.597
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(76.114.811.442)	(11.246.036.169)	(87.360.847.611)
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	15.096.218.437.502	(11.246.036.169)	15.084.972.401.333
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	15.326.553.145.526	(11.246.036.169)	15.315.307.109.357
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(5.721.738.486.144)	(56.790.536.766)	(5.778.529.022.910)
Tăng dự phòng toán học	(5.721.738.486.144)	11.246.036.169	(5.710.492.449.975)
Tăng dự phòng chia lãi	-	(59.861.551.929)	(59.861.551.929)
Tăng dự phòng đảm bảo cân đối	-	(8.175.021.006)	(8.175.021.006)
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	(11.376.772.376.665)	(56.790.536.766)	(11.433.562.913.431)
Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(14.902.848.143.142)	(56.790.536.766)	(14.959.638.679.908)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	423.705.002.384	(68.036.572.935)	355.668.429.449
Chi phí hoạt động khác	(311.841.951.585)	(21.158.072.093)	(333.000.023.678)
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	68.878.435.510	(21.158.072.093)	47.720.363.417
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.011.740.532.968)	21.158.072.093	(1.990.582.460.875)
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các hoạt động khác	(368.843.766.791)	21.158.072.093	(347.685.694.698)
Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.219.191.763.793)	(68.036.572.935)	(1.287.228.336.728)
Trong đó:			
- Lỗ thuần từ hoạt động bảo hiểm nhân thọ	(1.310.138.026.037)	(68.036.572.935)	(1.378.174.598.972)
Chi phí hoạt động tài chính	(902.875.801.850)	59.861.551.929	(843.014.249.921)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	2.889.875.438.112	59.861.551.929	2.949.736.990.041
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	1.468.891.856.638	(8.175.021.006)	1.460.716.835.632
Dự phòng đảm bảo cân đối	(8.175.021.006)	8.175.021.006	-

Trong đó:

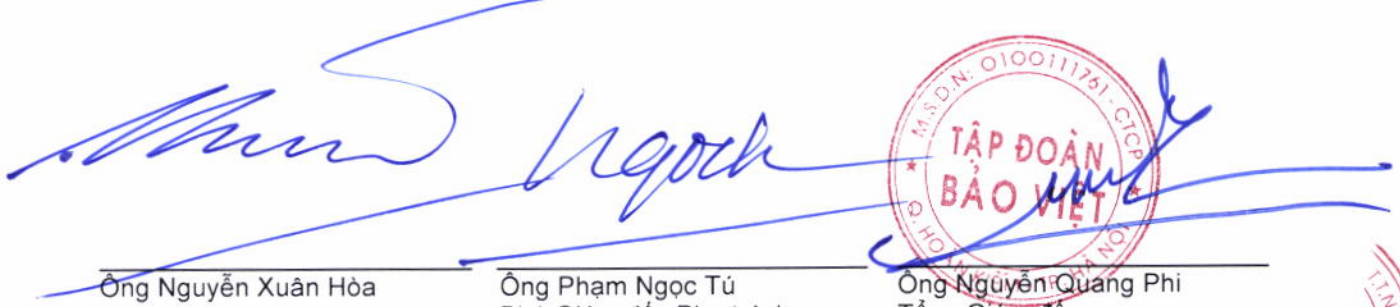
- Phân loại lại khoản mục dự phòng phí chưa được hưởng từ Dự phòng toán học sang Tăng dự phòng phí chưa được hưởng.
- Phân loại lại khoản mục Tăng dự phòng chia lãi từ Chi phí hoạt động tài chính sang Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc.
- Phân loại lại khoản mục Dự phòng đảm bảo cân đối sang Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc.

Ngoài ra, một số khoản mục trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách thức trình bày của năm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 04 năm 2017

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2017

Số: 577 /2017/TĐBV-QLTC
V/v: Kết quả kinh doanh năm 2016
sau kiểm toán

- Kính gửi:
- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với doanh nghiệp niêm yết, Tập đoàn Bảo Việt (mã chứng khoán BVH) xin được giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (sau kiểm toán) năm 2016 có sự chênh lệch trên 5% trước và sau kiểm toán.

Trong năm 2016, hoạt động của Tập đoàn Bảo Việt được đẩy mạnh trên tất cả các lĩnh vực; đáng lưu ý là mạng lưới kinh doanh bảo hiểm tiếp tục được mở rộng, hoạt động khai thác đạt hiệu quả cao và đạt vị trí số 1 về thị phần khai thác mới bảo hiểm nhân thọ, số 1 về thị phần bảo hiểm phi nhân thọ.

Tuy nhiên, theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước, để đảm bảo tăng trưởng bền vững trong dài hạn, Bảo Việt đã rà soát việc tính toán mang tính kỹ thuật và điều chỉnh chi phí dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ nên lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016 trên Báo cáo tài chính Hợp nhất sau kiểm toán thay đổi so với trước kiểm toán. Nếu loại trừ yếu tố này, Lợi nhuận sau thuế TNDN Hợp nhất năm 2016 không biến động đáng kể so với số liệu trước kiểm toán, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016		
	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Biến động (%)
Lợi nhuận sau Thuế TNDN trên BCTC hợp nhất	1.390.928	1.164.949	-19,4%



Tập đoàn Bảo Việt kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được biết và trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT, TGD (đề b/c)
- Lưu: VT, QLTC.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KHỐI QUẢN LÝ TÀI CHÍNH**



Phạm Ngọc Tú

